CHƯƠNG 18
SỞ HỮU TRÍ TUỆ
Mục A: Những quy định chung

Điều 18.1: Định nghĩa

1. Với mục đích của Chương này:

Công ước Berne nghĩa là Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm Văn học và Nghệ thuật, được sửa đổi tại Paris ngày 24/7/1971;

Hiệp ước Budapest nghĩa là Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chung vi sinh nấm các mục đích trong thủ tục về sáng chế (1977), được sửa đổi ngày 26/9/1980;

Tuyên bố về TRIPS và sức khỏe cộng đồng nghĩa là Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng (WT/MIN(01)/DEC/2), được thông qua ngày 14/11/2001;

chi dân địa lý là chỉ dân xắc định một hàng hoá bất nguồn từ lãnh thổ của một Bên, hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chịu yếu do xuất xứ địa lý quyết định;

sở hữu trí tuệ bao gồm các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 tới 7 Phần II của Hiệp định TRIPS;

Nghị định thư Madrid nghĩa là Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, thông qua tại Madrid ngày 27/6/1989;

Công ước Paris nghĩa là Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967;

buổi biểu diễn nghĩa là buổi biểu diễn được định hình trong một bản ghi âm trưng khi quy định khác;

liên quan tới quyền tác giả và quyền liên quan, thuật ngữ quyền cho phép hoặc ngăn cấm đề cập đến các quyền độc quyền;

Hiệp ước Singapore nghĩa là Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu, thông qua tại Singapore ngày 27/3/2006;


WCT nghĩa là Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996;

WIPO nghĩa là Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới;
Để rõ ràng hơn, tác phẩm bao gồm cả tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh và chương trình máy tính; và

WPPT nghĩa là Hiệp ước của WIPO về bảo hộ quyền và bản ghi âm, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.

2. Với mục đích của Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), Điều18.31(a) (Các thủ tục hành chính để bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), và Điều 18.62.1 (Quyền liên quan):

công dân có ngenuity là, đối với quyền tương ứng, người của một Bên đáp ứng các tiêu chí phù hợp để được bảo hộ theo quy định trong các điều uóc liên kết tại Điều 18.7 (Các Điều uóc quốc tế) hoặc Hiệp định TRIPS.

Điều 18.2: Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thực hiện độ đối mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng trí thử công nghệ theo cách thức có lợi cho phúc lợi kinh tế và xã hội, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 18.3: Nguyên tắc

1. Một Bên có thể, trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng công cộng, và để thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện các biện pháp này không trái với các quy định tại Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp, đối với việc kiên cường không trái với các quy định tại Chương này, có thể cần thiết để ngăn chặn sự làm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cần trở thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

Điều 18.4: Thỏa thuận đối với Chương này

Xét các mục tiêu chính sách công cộng cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên thỏa thuận nhận sự cần thiết phải:

(a) thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;

(b) tạo điều kiện thuận lợi cho việc quảng bá thông tin, tri thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và

(c) thúc đẩy cảnh trang và thị trường mở cửa và có hiệu quả,
thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời vẫn có trong các nguyên tắc của quy trình hợp lý và minh bạch, và có tính đến lợi ích của các bên liên quan, bao gồm chủ thể quyền, nhà cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.

**Diều 18.5: Bán chất và phạm vi của nghĩa vụ**

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không bất buộc phải, quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ rộng hơn so với những yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ và thực thi đó không trái với các quy định của Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiến của mình.

**Diều 18.6: Thỏa thuận liên quan đến các biện pháp bảo vệ sức khỏe công cộng**

1. Các Bên không định cam kết của mình đối với Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Công cộng. Cụ thể, trong Chương này các Bên đã đạt được thỏa thuận sau đây:

   a) Các nghĩa vụ trong Chương này không và không được ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe công cộng. Theo đó, trong khi nhận lại các cam kết của mình theo Chương này, các Bên không khẳng định Chương này có thể và cần phải được giải thích và thi hành theo cách có lợi cho quyền bảo vệ sức khỏe công cộng của mỗi Bên và, đặc biệt là, thúc đẩy tiếp cận thuốc cho mọi người. Mỗi Bên có quyền quyết định các yếu tố tạo nên tình trạng khăn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khăn cấp khác, theo đó có thể hiếu rạng các khuôn hoàng liên quan tới sức khỏe công cộng, bao gồm cả những cuộc khủng hoàng liên quan đến HIV/AIDS, lao, sê rết và các bệnh dịch khác, có thể có là tình trạng khăn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khăn cấp khác.

   b) Thù nhận các cam kết về tiếp cận thuốc được đưa ra theo Quyết định của Đại hội đồng ngày 30/8/2003 về Thực hiện Đoạn 6 của Tuyên bố Dohta về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe Công cộng (WT/540) và Tuyên bố của Chủ tịch Đại hội đồng WTO kèm theo Quyết định (JOB(03)/177, WT/GC/M/82), cũng như Quyết định của Đại Hội đồng WTO ngày 6/12/2005 về Sửa đổi Hiệp định TRIPS (WT/L/641) và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội đồng WTO để kèm (JOB(05)/319 và Corr. 1WT/GC/M/100) (gọi chung là “giải pháp về sức khỏe/của TRIPS”), Chương này không và không được cần trỏ việc sử dụng một cách có hiệu quả giải pháp về sức khỏe/của TRIPS.

   c) Đối với các vấn đề để cấp ở trên, nếu bất kỳ sự miễn trừ bất kỳ quy định nào của Hiệp định TRIPS, hoặc bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS, mà có hiệu lực đối với các Bên, và việc áp dụng một biện pháp của một Bên theo sự miễn trừ hoặc sửa đổi đối với các nghĩa vụ của Chương này, thì các Bên phải tham vấn ngay lập tức để sửa lại
Chương này cho phù hợp với tinh thần của sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó.


Điều 18.7: Điều ước quốc tế

1. Mọi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây:

(a) Hiệp ước Hợp tác sáng chế, được sửa đổi ngày 28/9/1979;

(b) Công ước Paris; và

(c) Công ước Berne.

2. Mọi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây, nếu vẫn chưa là Thành viên của các Điều ước đó, không muốn hơn ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

(a) Nghị định thu Madrid;

(b) Hiệp ước Budapest;

(c) Hiệp ước Singapore;¹

(d) UPOV 1991;²

(e) WCT; và

(f) WPPT.

¹Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo khoản 2(a) và 2(c) bằng cách phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thu Madrid hoặc Hiệp ước Singapore.

²Áp dụng Phụ lục 18-A cho điểm này.
Diều 18.8: Đối xử quốc gia

1. Đối với tất cả các loại hình sở hữu trí tuệ thuộc Chương này, 3 mọi Bên phải đảm bảo công dân của Bên khác sở hữu trí tuệ không kém thuận lợi hơn sở hữu trí tuệ dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tuy nhiên, liện quan đến việc sử dụng thứ cấp bản ghi âm bằng các phương tiện truyền thông kỹ thuật tương tự (analog) và phát sóng qua không trung miền phi, mọi Bên có thể giới hạn quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác ở những quyền mà người của Bên mình được hưởng trong phạm vi thẩm quyền của Bên khác.

3. Mọi Bên có thể hạn chế khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và thủ pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác phải chi định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chi định một đại diện trong lãnh thổ của mình, với điều kiện hạn chế này:

(a) là cần thiết nhằm bảo đảm sự tương thích với những quy định của pháp luật không thuận thuận với Chương này; và

(b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trái hình đối với thương mại.

4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục được quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc xác lập và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Diều 18.9: Sự minh bạch

1. Ngoài các quy định tại Điều 26.2 (Công bố) và Điều 18.73.1 (Thực hiện thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ), mọi Bên phải nỗ lực đăng tải trên Internet các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của mình liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

---

3Để rõ ràng hơn, liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan không thuộc phạm vi Mục H (Quyền tác giả và quyền liên quan), không quy định nào trong Hiệp định này hạn chế một Bên áp dụng các biện pháp hạn chế hợp pháp khác trong đối xử quốc gia liên quan đến các quyền này.

4Với mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề hành tử tố hạn chế có, xác lập, pháp vi, duy trì, và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các yêu tố hành tử tố việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này. Thể hiện đó, với mục đích của khoản này, “bảo hộ” còn bảo gồm việc ngăn chặn sự phá hoại các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 18.68 (TPMs) và các quy định liên quan đến thông tin của quyền tại Điều 18.69 (RMI). Đế rõ ràng hơn, “các yếu tố hành tử tố việc sử dụng quyền sở hữu trí tuế quy định cụ thể bởi Chương này” liên quan đến tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm, bảo đảm kết quả hình thức trả tiền nào, như phí lị-xăng, phí kỹ vụ, thư lạo hợp lý, hoặc thuế, đối với việc sử dụng thuộc quyền tác giả và quyền liên quan của Chương này. Câu trên không phương hại tới việc một Bên gia nhập chỉ khái niệm “các yếu tố hành tử tố việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ” tại chú thích 3 của Hiệp định TRIPS.
2. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật của mình, nỗ lực đăng tải trên Internet những thông tin mà Bên đó công khai liên quan đến đơn nhận hiệu, chi dân địa lý, kiểu đăng, sáng chế và quyền đối với giống cây trồng.5,6

3. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật quốc gia của mình, đăng tải trên Internet những thông tin mà Bên đó công khai liên quan đến đơn nhận hiệu, chi dân địa lý, kiểu đăng, sáng chế và giống cây trồng đã đăng ký hoặc đã cấp, đủ để cho công chúng có thể làm quen với các quyền đã đăng ký và đã cấp đó.7

Diều 18.10: Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước

1. Trừ phi có quy định khác trong Chương này, kể cả trong Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), Chương này làm phát sinh nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đăng tồn tại vào ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với một Bên và đang được bảo hộ vào ngày đó, trong lãnh thổ của một Bên nơi có yêu cầu bảo hộ, hoặc cấp ứng hoặc sau đó trở nên cấp ứng các tiêu chí bảo hộ theo Chương này.

2. Trừ phi có quy định tại Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), không Bên nào bị buộc phải khởi phục lại sự bảo hộ cho những đối tượng mà vào ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, đã trở thành tài sản công đồng lãnh thổ Bên đó.

3. Chương này không làm phát sinh nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên.

Diều 18.11: Cần quyền Sở hữu trí tuệ

Không quy định nào của Hiệp định này can trở một Bên trong việc quyết định sự cần quyền sở hữu trí tuệ có hay không hoặc trong điều kiện nào được áp dụng theo hệ thống pháp luật của mình.8

---

5Để rõ ràng hơn, khoản 2 và khoản 3 không phương hai tối nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào theo Điều 18.24 (Hệ thống Nhân hiệu điện tử).
6Để rõ ràng hơn, khoản 2 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của đơn tương ứng.
7Để rõ ràng hơn, khoản 3 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký hoặc đã cấp tương ứng.
8Để rõ ràng hơn, điều này không phương hai tối bất kỳ quy định nào về sự cần quyền sở hữu trí tuệ trong các điều uóc quốc tế mà một Bên là thành viên.
Mục B: Hợp tác

Điều 18.12: Đầu mối liên lạc về hợp tác

Ngoài các quy định tại Điều 21.3 (Đầu mối liên lạc về hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định và thông báo theo quy định tại Điều 27.5.2 (Đầu mối liên lạc) một hoặc nhiều đầu mối liên lạc cho mục đích hợp tác theo quy định tại Mục này.

Điều 18.13: Sáng kiến và hoạt động hợp tác

Các Bên phải nỗ lực hợp tác về các đối tượng thuộc Chương này, chẳng hạn như thông qua các hoạt động phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin tích hợp giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ tương ứng của các Bên, hoặc các thể chế khác do mỗi Bên quyết định. Hợp tác có thể bao gồm các lĩnh vực như:

(a) phát triển chính sách quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;
(b) hệ thống đăng ký và quản lý hành chính về sở hữu trí tuệ;
(c) đào tạo và nâng cao nhân thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;
(d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:
   (i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
   (ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới; và
   (iii) tạo ra, chuyển giao và phổ biến công nghệ;
(e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;
(f) thi hành các điều ước đa phương về sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như các điều ước được ký kết hoặc được quan lý dưới sự bảo trợ của WIPO; và
(g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Điều 18.14: Hợp tác về sáng chế và chia sẻ công việc

1. Các Bên thựa thừa nhận tổ chức quản trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký sáng chế của mình và của việc đơn giản hóa và hợp lý hóa thủ tục và quy trình của cơ quan sáng chế của mình vì lợi ích của tất cả những người sử dụng hệ thống cũng như cho toàn bộ công chúng nói chung.

2. Ngoài khoản 1, các Bên phải nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan sáng chế của mình nhằm tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định.
của các Bên khác. Việc hợp tác này có thể bao gồm:

(a) sẵn sàng cho các cơ quan sáng chế của các Bên khác tiếp cận các kết quả tra cứu và thẩm định;⁹ và

(b) trao đổi thông tin về hệ thống bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến thẩm định sáng chế.

3. Nhằm mục đích giảm thiểu sự phức tạp và chi phí để được cấp bằng doctrine quyền sáng chế, các Bên phải nỗ lực hợp tác nhằm giảm thiểu sự khác biệt về thủ tục và quy trình của các cơ quan sáng chế tương ứng của mình.


Điều 18.15: Tài sản công cộng

1. Các Bên thứ nhất nhận thẩm quan trọng về tài sản công cộng có tính phong phú và có khả năng tiếp cận.

2. Các Bên cùng nhận thức tầm quan trọng của tài liệu hàm chứa thông tin, vì dự như những cơ sở dữ liệu có thể truy cập công cộng về các quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký có hỗ trợ xác định các đối tượng đã trở thành tài sản công cộng.

Điều 18.16: Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thông

1. Các Bên thứ nhất sự tương hỗ với nhau giữa các hệ thống sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thông gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thông đó có liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ này.

2. Các Bên phải nỗ lực hợp tác thống qua các cơ quan có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ, hoặc các cơ quan th立法 hợp khác, của mình nhằm tăng cường hiệu biết các vấn đề liên quan tới tri thức truyền thông gắn với nguồn gen, và các nguồn gen.

3. Các Bên phải nỗ lực theo đuổi chất lượng thẩm định sáng chế, trong đó có thể bao gồm:

(a) khi xác định tính trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin từ liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thông gắn với nguồn gen có thể được xem xét;

(b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tính trạng kỹ

⁹Các Bên nhận thức tầm quan trọng của các nỗ lực đa phương trong việc thúc đẩy sự chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định, với mục tiêu nhằm cải thiện chất lượng quy trình tra cứu và thẩm định và giảm thiểu chi phí cho cá nhân, tổ chức và cơ quan sáng chế.
thuật đã biết mà có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bí mật trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống gần với nguồn gen;

(c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số về tri thức truyền thống gần với nguồn gen, nếu có thể và phù hợp; và

(d) hợp tác đào tạo tham gia tiến sĩ sáng chế trong việc thâm định đơn sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gần với nguồn gen.

Điều 18.17: Hợp tác theo yêu cầu

Các sáng kiến và hoạt động hợp tác theo quy định tại Chương này được thực hiện tùy thuộc vào sự sẵn có về nguồn lực, theo yêu cầu và theo điều khoản và điều kiện được đồng thuận giữa các Bên tham gia.
Mục C: Nhận hiểu

Điều 18.18: Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhân hiệu

Không Bến nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bến nào được từ chối đăng ký một nhân hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhân hiệu đó là ám thanh. Thêm vào đó, một Bến phải nỗ lực hết sức để đăng ký nhân hiệu müi. Một Bến có thể yêu cầu phải có bàn mờ ta ngắn gọn và chính xác, hoặc bạn thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhân hiệu.

Điều 18.19: Nhận hiểu tập thể và Nhận hiểu chứng nhận

Mỗi Bến phải quy định rằng nhân hiệu bao gồm cả nhân hiệu tập thể và nhân hiệu chứng nhận. Không Bến nào có nghĩa vụ cõi nhân hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhân hiệu này được bảo hộ. Mỗi Bến cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể đứng làm chỉ dẫn địa lý cũng có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhân hiệu của mình.10

Điều 18.20: Sử dụng dấu hiệu trong hoặc tương tự

Mỗi Bến phải quy định rằng chủ sở hữu nhân hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba mà không được sử dụng tại của mình sử dụng trong thường mai các dấu hiệu Providence hoặc tương tự, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý có sau,11,12 cho những hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhân hiệu của chủ sở hữu đó đã được đăng ký, nếu việc sử dụng sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng dấu hiệu trong cho hàng hóa hoặc dịch vụ trong phải được giải định là có khả năng gây nhầm lẫn.

Điều 18.21: Ngoại lệ

Mỗi Bến có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyên đối với một nhân hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thượt ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhân hiệu và của các bên thứ ba.

---

10Phù hợp với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý tại Điều 18.1 (Định nghĩa), bất kỳ dấu hiệu hoặc sự kết hợp của các dấu hiệu nào đều phải có khả năng bảo hộ theo một hoặc nhiều công cụ pháp lý để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, hoặc sự kết hợp của các công cụ đó.
11Đề đồ ràng, độc quyền tại Điều này áp dụng trong các trường hợp sử dụng không xin phép một chỉ dẫn địa lý cho hàng hóa mà nhân hiệu đã được đăng ký, trong trường hợp việc sử dụng chỉ dẫn địa lý này trong thường mai sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa.
12Đề đồ ràng, các Bền hiệu rằng Điều này không được giải thích để làm ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 22 và Điều 23 của Hiệp định TRIPS.
Điều 18.22: Nhân hiệu nói tiếng

1. Không Bên nào được quy định rằng điều kiện để xác định một nhân hiệu là nói tiếng là nhân hiệu do đã được đăng ký tại Bên do hoặc trong một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhân hiệu nói tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhân hiệu nói tiếng.

2. Điều 6bis Công ước Paris phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hóa hoặc dịch vụ không trùng hoặc tương tự với những hàng hóa hoặc dịch vụ được xác định bởi nhân hiệu nói tiếng,\(^{13}\) du được đăng ký hay không, với điều kiện việc sử dụng nhân hiệu do liên quan đến những hàng hóa và dịch vụ đó có thể biểu thị mối liên hệ giữa hàng hóa và dịch vụ đối với chủ sở hữu nhân hiệu, và với điều kiện lợi ích của chủ sở hữu nhân hiệu có khả năng bị tổn hai bởi việc sử dụng như vậy.


4. Mọi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng một nhân hiệu trùng hoặc tương tự với nhân hiệu nói tiếng,\(^{14}\) cho những hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhân hiệu do có khả năng gây nhầm lẫn với nhân hiệu nói tiếng có trước. Mọi Bên cũng có thể quy định các biện pháp như vậy trong trường hợp mà nhân hiệu có sau có khả năng lừa đảo.

Điều 18.23: Khía cạnh thủ tục về thẩm định, phân đổi và hủy bỏ

Mọi Bên phải quy định một hệ thống thẩm định và đăng ký nhân hiệu trong đó bao gồm các yêu tố sau:

(a) thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, có thể bằng phương tiện điện tử, trong đó nêu lý do từ chối đăng ký một nhân hiệu đối với bất kỳ sự từ chối nào;

(b) đánh cho người nộp đơn cơ hội phiên tòa thông báo của các cơ quan có thẩm quyền, để khôi phục bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhân hiệu lần đầu nào, và kiến ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhân hiệu cuối cùng nào;

\(^{13}\) Trong việc xác định một nhân hiệu là nói tiếng tại một Bên, Bên đó không cần yêu cầu danh tiếng của nhân hiệu phải vượt ra ngoài bộ phận công chứng thường giao dịch với các hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng.

\(^{14}\) Các Bên hiệu đăng nhân hiệu nói tiếng là nhân hiệu đã nói tiếng trước thời điểm, theo quyết định của một Bên, nộp đơn, hoặc đăng ký, hoặc sử dụng của nhân hiệu được cấp đầu tiên.
(c) có cơ hội phản đối việc đăng ký một nhân hiệu hoặc yêu cầu hủy bỏ một nhân hiệu; và

(d) yêu cầu các quyết định hành chính trong thủ tục phản đối và hủy bỏ phải nếu lý do và phải bằng văn bản, có thể được cung cấp bằng phương tiện điện tử.

Diều 18.24: Hệ thống nhân hiệu điện tử

Mỗi Bên phải quy định:

(a) một hệ thống dành cho đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhân hiệu, bằng diện tử; và

(b) một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm các đơn đăng ký nhân hiệu và nhân hiệu đã được đăng ký.

Diều 18.25: Phân loại hàng hóa và dịch vụ

Mỗi Bên phải ban hành hoặc đề xuất vội một hệ thống phân loại nhân hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhân hiệu, thông qua tại Nice ngày 15/6/1957, và đã được sửa đổi (Bảng phân loại Nice). Mỗi Bên phải quy định rằng:

(a) các đăng ký và công bố đơn phải nếu hàng hóa và dịch vụ theo tên, xếp thành nhóm theo phân loại tại Bảng phân loại Nice; và

(b) hàng hóa hoặc dịch vụ không thể bị coi là tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại trong cùng một nhóm của Bảng phân loại Nice. ngược lại, mỗi Bên phải quy định rằng hàng hóa và dịch vụ không thể bị coi là không tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại vào các nhóm khác nhau theo Bảng phân loại Nice.

15Để rõ ràng hơn, hủy bỏ theo mục đích của Mục này có thể được thực hiện thông qua thủ tục về hiệu hoặc thu hồi.
16Bên nào đưa vào bảng đích của Bảng phân loại Nice thì phải áp dụng các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice khi bản đích chính thức được phát hành và công bố.
Diều 18.26: Thời hạn bảo hộ nhân hiệu

Mỗi Bên phải quyet định rằng lần đăng ký đầu tiên và mỗi lần gia hạn đăng ký nhân hiệu phải có thời hạn không ít hơn 10 năm.

Diều 18.27: Không ghi nhân hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng)

Không Bên nào được yêu cầu ghi nhận hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhân hiệu:

(a) nhằm thiết lập hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng; hoặc

(b) như là điều kiện để việc sử dụng nhân hiệu bởi người nhận chuyển giao quyền sử dụng được xem như là sử dụng bởi người nấm quyền trong thủ tục liên quan tới việc xác lập, duy trì và thực thi nhân hiệu.

Diều 18.28: Tên miền

1. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mà quốc gia của mỗi Bên(ccTLD), phải có các yêu tố sau đây:

   (a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, cân cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong Chính sách thông nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát sổ hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:

          (i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí thấp;

          (ii) công bằng và hợp lý;

          (iii) không tạo gánh nặng quá mức; và

          (iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại tòa; và

   (b) truy cập công cộng trực tiếp tới cơ sở dữ liệu chính xác và đăng tin cậy về thông tin liên hệ liên quan đến người đăng ký tên miền;

theo pháp luật của mỗi Bên và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân.

2. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao ccTLD của mỗi Bên, phải có các chế tài thích hợp,17 ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc năm

---

17 Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bởi thường thiết hai hoặc lệnh cấm hoặc cương chế.
giữ một tên miền trung hoặc từng tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhân hiệu với mục đích không lãnh mảnh nhầm thu lợi.
Mục D: Tên quốc gia

Điều 18.29: Tên quốc gia

Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.
Mục E: Chỉ dẫn địa lý

Điều 18.30: Công nhận chỉ dẫn địa lý

Các Bên thỏa thuận nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được báo hô thông qua hệ thống nhận hiểu hoặc một hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác.

Điều 18.31: Thущ tục hành chính về báo hô và công nhận chỉ dẫn địa lý

Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để báo hô và công nhận chỉ dẫn địa lý, đủ qua hệ thống nhận hiểu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu báo hô hoặc các đề nghị công nhận này, Bên đó phải:

(a) chấp nhận các đơn hoặc các đề nghị này mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình;⁰⁸

(b) xử lý các đơn hoặc các đề nghị này mà không được đặt ra các thế thức năng nề quá mức;

(c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh việc nộp đơn hay đề nghị này phải sẵn có cho công chứng và quy định rõ thủ tục cho những việc đó;

(d) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chứng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục nộp đơn hoặc đề nghị của những thủ tục này lồng ghép vào các quy định của luật pháp; và cho phép người nộp đơn, người đề nghị, hoặc đại diện của những người này có thể xác định được tình trạng của các đơn hay các đề nghị cụ thể;

(e) báo đảm rằng các đơn hoặc các đề nghị này được công bố phục vụ việc phân đối và quy định các thủ tục cho việc phân đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn hoặc các đề nghị này; và

(f) quy định việc hủy bỏ¹⁹ báo hô hoặc hủy bỏ công nhận đối với chỉ dẫn địa lý.

⁰⁸Quy định tại điểm này cũng áp dụng cho các thủ tục tự pháp về báo hô hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý.
¹⁹Đề rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, hủy bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục tuyên bố hủy bỏ hoặc thu hồi.
Diều 18.32: Cơ sở phân đổi và hủy bỏ

1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chi dân đa lý theo các thủ tục được đề cập ở Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chi dân đa lý), Bên do phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan phân đổi việc bảo hộ hoặc việc công nhận nào đó có thể bị từ chối hoặc không chấp nhận, ít nhất trên các cơ sở dưới đây:

(a) chi dân đa lý đổ có khả năng gây nhằm lấn với một nhân hiệu là đối tượng của đơn đăng được xem xét hoặc của đăng ký trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;

(b) chi dân đa lý đổ có khả năng gây nhằm lấn với nhân hiệu có quyền đối với đối tượng do đã đạt được theo pháp luật của Bên do; và

(c) chi dân đa lý là thủ tục thông thường trong ngọn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hóa tương ứng trong lãnh thổ của Bên do.

2. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chi dân đa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chi dân đa lý), Bên do phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan có thể yêu cầu hủy bỏ một chi dân đa lý, và cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận có thể bị hủy bỏ, ít nhất trên các cơ sở liệt kê tại khoản 1. Một Bên có thể quy định rằng các cơ sở liệt kê tại khoản 1 phải được áp dụng vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận chi dân đa lý trong phạm vi lãnh thổ của Bên do.


4. Nếu một Bên đã có một hệ thống riêng cho việc bảo hộ các chi dân đa lý không đăng ký thông qua các thủ tục pháp, Bên do phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chi dân đa lý

---

20 Khối Ben nào bị buộc phải áp dụng Điều này cho các chi dân đa lý về ruường vang và ruường mảnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc để ngơi công nhận các chi dân đa lý do.

21 Để rõ ràng hơn, nếu một Bên quy định các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chi dân đa lý) và tại Điều này để áp dụng cho các chi dân đa lý về ruường vang và ruường mảnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc để ngơi công nhận các chi dân đa lý do, các Bên hiểu rằng không Ben nào phải bảo hộ hoặc công nhận chi dân đa lý của bất kỳ Ben nào khác cho các sản phẩm từ nhớ mà chi dân tương ứng trung với tên gọi thông thường của giông nho dang tồn tại trong lãnh thổ của Bên do.

22 Để rõ ràng hơn, nếu các cơ sở liệt kê tại khoản 1 đã không còn trong pháp luật của một Bên vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận một chi dân đa lý theo thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chi dân đa lý), thì Bên do không phải áp dụng các cơ sở do cho mục đích tại khoản 2 hoặc khoản 4 (Cơ sở cho việc phân đối và hủy bỏ) liên quan đến chi dân đa lý do.
nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào nếu tại khoản 1. 23 Bền đơ cũng phải quy định một quy trình cho phép những người có lợi ích liên quan khởi kiện dựa trên các cơ sở được liệt kê tại khoản 1.

5. Nếu một Bến quy định việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Diệu 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, thì Bến đơ phải có các thủ tục tương đương với, và các cơ sở tương đối với, những thủ tục và cơ sở được quy định tại khoản 1 và 2 đối với dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự này.

Diệu 18.33: Hướng dẫn xác định liệu một thứ tự ngư lê thứ tự ngư thông thường trong ngôn ngữ phổ thông

Đối với các thủ tục tại Diệu 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Diệu 18.32 (Cơ sở phân đối và hủy bỏ), trong việc xác định liệu một thứ tự ngư có phải là thứ tự ngư thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng tại phạm vi lãnh thổ của một Bến hay không, cơ quan có thẩm quyền của Bến đơ phải có thẩm quyền xét xem người tiêu dùng hiểu thường thứ tự ngư đó trong lãnh thổ của Bến đơ như thế nào. Các yếu tố được coi là liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

(a) thứ tự ngư có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nhiều trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và

(b) sản phẩm được đề cập bởi thứ tự ngư đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bến đơ. 24

Diệu 18.34: Thụy ngư da thành phần

Đối với các thủ tục tại Diệu 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Diệu 18.32 (Cơ sở phân đối và hủy bỏ), một thành phần riêng biệt của một thứ tự ngư da thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý tại lãnh thổ của một Bến sẽ không được bảo hộ tại Bến đơ nếu thành phần riêng biệt đó là thứ tự ngư thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hóa có liên quan.

23 Để thay thế cho khoản này, nếu một Bến có sẵn một hệ thống riêng theo đã đề cập tại khoản này vào ngày áp dụng quy định tại Diệu 18.36.6 (Diệu uóc quốc tế), Bến đơ ít nhất phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền từ cơ sở bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong trường hợp xảy ra bất kỳ tình huống nào nếu tại khoản 1(c).

24 Voi mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bến có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thứ tự ngư đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bến thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bến đơ.
Điều 18.35: Ngày báo hỗ trợ dân địa lý

Nếu một Bên chấp nhận báo hỗ trợ công nhận một chỉ dân địa lý theo các thủ tục nếu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dân địa lý), việc báo hỗ trợ công nhận đó không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp.

Điều 18.36: Điều ước quốc tế

1. Nếu một Bên báo hỗ trợ công nhận một chỉ dân địa lý theo một điều ước quốc tế, vào ngày áp dụng quy định tại khoản 6, với một Bên khác hoặc với một Bên không phải thành viên, và chỉ dân địa lý đó không được báo hỗ trợ theo thủ tục quy định tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dân địa lý) hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở phần đổi và hủy bỏ), thì Bên đó phải áp dụng ít nhất là các thủ tục và cơ sở trong đường với các thủ tục và cơ sở được quy định tại Điều 18.31(e) (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dân địa lý) và Điều18.32.1(Cơ sở phần đổi và hủy bỏ), cùng như:

(a) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chứng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dân địa lý và cho phép những người có ơi ich liên quan có thể xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;

(b) đăng tải trên Internet cho công chứng tiếp cận, thông tin chỉ tiếp liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với một Bên khác hoặc đối tác không phải là một Bên, bao gồm cả việc chỉ rõ liệu việc bảo hộ hoặc công nhận này có đang được xem xét ở cả dạng dịch nghĩa và phiên tự của các thuật ngữ đó hay không, và đối với các thuật ngữ đã thành phần, việc chỉ rõ những thành phần, nếu có, mà việc bảo hộ hoặc công nhận đang được xem xét, hoặc những thành phần loại trừ;

(c) đối với thủ tục phần đổi, đánh khoảng thời gian hợp lý cho những người có lời ơi ich liên quan phần đổi việc bảo hộ hoặc công nhận các thuật ngữ để cập tại điểm (b). Khoảng thời gian này phải tạo cơ hội hợp lý cho những người có lời ơi ich liên quan được tham gia vào quy trình phần đổi; và

(d) thông tin cho các Bên khác về cơ hội phần đổi, không muốn hon thời điểm bắt đầu thủ tục phần đổi.

24Để rõ ràng hơn, ngày nộp đơn đề cập ở khoản này bao gồm cả ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris, nếu phù hợp.
25Mỗi Bên áp dụng Điều 18.33 (Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông) và Điều 18.34 (Thuật ngữ da thành phần) trong việc xác định có hay không bảo hộ hoặc công nhận chỉ dân địa lý theo khoản này.
2. Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chi dân giả lý mới, một Bên phải:27,28

(a) áp dụng khoản 1(b);

(b) đánh cơ hội cho những người có lợi ích liên quan có tỷ lệ về việc bảo hộ hoặc công nhận chi dân giả lý mới trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thu hút người đó được bảo hộ hoặc công nhận; và

(c) thông tin cho các Bên về cơ hội có tỷ lệ này, không muốn hợp thời điểm bắt đầu thủ tục lấy ý kiến.

3. Voi mục tiêu của Điều này, không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ hoặc công nhận một chi dân giả lý có thể bị chậm dứt.

4. Voi mục tiêu của Điều này, không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 18.32 (Cơ sở phần đối và hủy bỏ), hoặc các nghĩa vụ tương đương với Điều 18.32, cho những chi dân giả lý cho ruột vắng và ruột mạnh hoặc các đơn của các chi dân giả lý đó.

5. Việc bảo hộ hoặc công nhận thực hiện theo khoản 1 này phải được bắt đầu không sớm hơn ngày điều ước có hiệu lực hoặc, nếu Bên đó chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận vào ngày muốn hơn ngày điều ước có hiệu lực, thì vào ngày muốn hơn đó.

6. Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này đối với những chi dân giả lý đã được xác định cụ thể trong, và được bảo hộ hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên hoặc với một Bên khác phải là thành viên, voi điều kiện điều ước này:

(a) đã được ký kết, hoặc đã thỏa thuận về nguyên tắc,29 trước ngày ký kết, hoặc thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;

(b) được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này; hoặc

(c) bắt đầu có hiệu lực đối với một Bên trước ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đối với Bên đó.

---

27Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà có các chi dân giả lý đã được xác định, nhưng chưa được bảo hộ hoặc công nhận trong phạm vi lãnh thổ của một Bên là thành viên của điều ước đó, Bên đó có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 bằng việc tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.

28Một Bên có thể tuân thủ các quy định tại Điều này bằng việc áp dụng Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chi dân giả lý) hoặc Điều 18.32 (Cơ sở phần đối và hủy bỏ).

29Voi mục tiêu của Điều này, điều ước “thỏa thuận về nguyên tắc” nghĩa là một điều ước với một chính phu, cơ quan chính phủ hoặc tổ chức quốc tế khác đã đạt được thỏa thuận về mặt chính trị và kết quả đảm nhận hiệp định đã được công bố công khai.
Mục F: Sáng chế và Dự liệu bí mật hoặc Các dự liệu khác

Tiêu mục A: Sáng chế nội dung

Điều 18.37: Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế

1. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4, mỗi Bên phải quy định bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghệ.  30

2. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4 và phù hợp với khoản 1, các Bên không định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các sáng chế có yêu cầu bảo hộ cho ít nhất một trong các đối tượng sau: các công dụng mới của một sản phẩm đã biết, các phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã biết, hoặc các quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết. Một Bên có thể giới hạn các quy trình mới này ở những quy trình không yêu cầu bảo hộ đơn thân việc sử dụng sản phẩm.

3. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khái thắc nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để bảo vệ trạng thái công cộng hoặc đào được xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, đồng vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vi lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:

   (a) các phương pháp chăn thả, các phương pháp nơi và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc đồng vật;

   (b) đồng vật mà không phải là các chúng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và đồng vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

4. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật mà không phải là các chúng vi sinh. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và tùy thuộc vào khoản 3, mỗi Bên không định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp ít nhất cho các sáng chế có nguồn gốc từ thực vật.

30Với mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thường “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghệ” là tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiện nhiên” và “hiệu ướt”. Trong việc quyết định trình độ sáng tạo, hoặc không hiện nhiên, mỗi Bên phải xem xét liệu sáng chế được đề nghị bảo hộ có là hiện nhiên với chuyên gia, hoặc người có hiểu biết thông thường trong lĩnh vực tương ứng hay không, có tính đến tình trạng kỹ thuật đã biết.
Diều 18.38: Ân hạn

Trong việc xác định sáng chế có mới hoặc có trình độ sáng tạo hay không, mỗi Bên phải bố qua ít nhất là các thông tin đã được bố lô công khai nếu việc bố lô công khai này: 31, 32

(a) do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế; và

(b) xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó.

Diều 18.39: Trường bồi bằng độc quyền sáng chế

1. Mỗi Bên phải quy định rằng sáng chế có thể bị hủy bỏ, trước bồi, hoặc vô hiệu chỉ trên những cơ sở mà đăng lê đã là căn cứ để từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế. Một Bên cũng có thể quy định rằng các hành vi gian lận, không trung thực hoặc không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, trước bồi hoặc vô hiệu bằng độc sáng chế hoặc định chi để bằng độc quyền sáng chế không thể thực thi được.

2. Không kể khoản 1, mỗi Bên có thể quy định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể bị trước bồi, với điều kiện việc trước bồi này phải được thực hiện phù hợp với Điều 5A Công ước Paris và với Hiệp định TRIPS.

Diều 18.40: Ngoại lệ

Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc sáng chế, với điều kiện các ngoại lệ này không xung đột một cách bất hợp lý tới sự khai thác bình thường của sáng chế và không làm phong hào một cách bất hợp lý tới quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Diều 18.41: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền

Các Bên hiểu rằng không quy định nào trong Chương này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 Hiệp định TRIPS, bất kỳ sự miếng trừ hay bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Điều đó mà các Bên chấp nhận.

31 Không Bên nào phải bố qua thông tin trong các đơn hoặc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố cho công chúng tiếp cận hoặc được cơ quan sáng chế công bố, trừ khi việc công bố này do sai sót hoặc trừ khi đơn được người thứ ba có được thông tin trực tiếp hay gián tiếp từ tác giả sáng chế nộp nhưng không được sự đồng ý của tác giả sáng chế hoặc người thừa kế của họ.

32 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể hạn chế việc áp dụng Điều này cho việc bố lô do, hoặc có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ, tác giả sáng chế hoặc đồng tác giả sáng chế. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định rằng, với mục đích của Điều này, thông tin có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế có thể là thông tin được bố lô cho công chúng dưới sự cho phép bởi, hoặc xuất phát từ, người nộp đơn sáng chế.
Điều 18.42: Nộp đơn sáng chế

Mỗi Bên phải quy định rằng nếu một sáng chế được tạo ra một cách độc lập bởi nhiều tác giả sáng chế, và có các đơn riêng rộng yêu cầu bảo hộ sáng chế do được nộp tới, hoặc cho, cơ quan có thẩm quyền tương ứng của một Bên, thì Bên đó phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho đơn nộp chỉ bằng một ngày nộp đơn hoặc ngày uru tiến, nếu có, sớm nhất, trừ khi đơn đó, trước ngày công bố, đã được rút, từ bộ hoặc bị từ chối.

Điều 18.43: Sự đổi, sự耷 chửa và nếu ý kiến

Mỗi Bên phải dành cho người nộp đơn sáng chế ít nhất một cơ hội để sự đổi, sự耷 chửa, và nếu ý kiến đối với đơn của mình.

Điều 18.44: Công bố đơn sáng chế

1. Thừa nhận lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống sáng chế, mỗi Bên phải nở rộng công bố các đơn sáng chế đăng xử lý mà chưa công bố ngày sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày uru tiến, kể từ ngày uru tiến sớm nhất.

2. Nếu một đơn đăng thẩm định không được công bố ngày theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngày khi có thể thực hiện được.


Điều 18.45: Thông tin liên quan tới đơn sáng chế đã công bố và bằng độc quyền sáng chế đã cấp

Đối với đơn sáng chế đã công bố và bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của một Bên trong việc theo đuổi các đơn và các bằng sáng chế này, mỗi Bên phải đưa ra cho công chúng tiệp cận ít nhất những thông tin sau, trong phạm vi mà những thông tin này vẫn thuộc quyền của cơ quan có thẩm quyền và được tạo ra vào, hoặc sau, ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

(a) kết quả tra cứu và thẩm định, bao gồm các chỉ tiết của, hoặc thông tin liên quan tới, các tra cứu tính trạng kỹ thuật tương ứng;

Không Bên nào phải áp dụng Điều này trong trường hợp ngày từ đầu hoặc trong trường hợp bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có ít nhất một yêu cầu bảo hộ có ngày nộp đơn trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó hoặc bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có yêu cầu hương quyền uru tiến cho đơn có yêu cầu bảo hộ đó.

Để rõ ràng hơn, một Bên có thể cấp bằng sáng chế cho đơn nộp sau năm đáp ứng điều kiện cấp bằng, nếu đơn nộp trước đã được rút, từ bộ hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tính trạng kỹ thuật đã biết đối với đơn nộp sau.

Một Bên có thể quy định rằng các sửa đổi này không vượt quá phạm vi bộc lộ của sáng chế tại thời điểm nộp đơn.
(b) các tài liệu giao dịch không bị mất của người nộp đơn, nếu phù hợp; và

(c) các tài liệu dân chủ có liên quan dưới dạng bằng sách ché hoặc dạng khác mà người nộp đơn hoặc bèn thứ ba cung cấp.

Diệu 18.46: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn bằng sáng chế một cách có hiệu quả và kịp thời, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.

2. Mỗi Bên có thể quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn bằng sáng chế để nghiên thâm định nhanh đơn bằng sáng chế của mình.

3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó phải quy định các biện pháp để, và theo đề nghị của chủ sở hữu bằng sáng chế phải, điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế nhằm bù đắp cho những chậm trễ như vậy.\(^{36}\)

4. Với mục đích của Diêu này, sự chậm trễ bất hợp lý ít nhất phải bao gồm sự chậm trễ trong việc cấp bằng sáng chế kéo dài hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó, hoặc ba năm sau khi có đề nghị thẩm định đơn, tùy thời điểm nào muốn hơn. Mỗi Bên, trong việc xác định sự chậm trễ, có thể loại trừ những khoảng thời gian không xảy ra trong quy trình xử lý\(^{37}\) hoặc thẩm định đơn bằng sáng chế của cơ quan cấp bằng sáng chế; khoảng thời gian không trực tiếp do\(^{38}\) cơ quan cấp bằng sáng chế; cũng như những khoảng thời gian do người nộp đơn.\(^{39}\)

\(^{36}\) Áp dụng Phu lục 18-D cho khoản này.

\(^{37}\) Với mục đích của khoản này, một Bên có thể giải thích quy trình xử lý nghĩa là quy trình xử lý hành chính ban đầu và quy trình xử lý hành chính tại thời điểm cấp bằng.

\(^{38}\) Một Bên có thể coi “sự chậm trễ không trực tiếp do cơ quan cấp bằng sáng chế” là sự chậm trễ năm ngoài chủ định hoặc phạm vi kiểm soát của cơ quan cấp bằng sáng chế.

\(^{39}\) Bắt kể Diệu 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước), Diệu này áp dụng cho tất cả các đơn sáng chế nộp sau ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với Bên đó hoặc hai năm sau ngày ký kết Hiệp định này, tùy thời điểm nào muốn hơn với Bên đó.
Tiêu mục B: Các biện pháp liên quan tới nồng hóa phạm

Điều 18.47: Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu bị mất khác đối với nồng hóa phạm

1. Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành⁴⁰ đối với một nồng hóa phạm mới, việc nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bị mất khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm,⁴¹ thì Bên đồ không được cho phép người thứ ba, nếu không được sử dụng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu, đưa ra thị trường sản phẩm tương đương⁴² dựa trên các thông tin đó hoặc dựa trên việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác đó, trong thời hạn ít nhất là mười năm³⁴ kể từ ngày cấp phép lưu hành nồng hóa phạm mới tại lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành một nồng hóa phạm mới, việc nộp bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó cho sản phẩm này tại một lãnh thổ khác, thì Bên đồ không được cho phép người thứ ba, nếu không được sử dụng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dữ liệu bị mất khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm để được cấp phép lưu hành trước đó, lưu hành sản phẩm tương đương dựa trên dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dữ liệu bị mất khác đó, hoặc dựa trên bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác, trong thời hạn ít nhất là mười năm kể từ ngày cấp phép lưu hành nồng hóa phạm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đồ.

3. Với mục đích của Điều này, nồng hóa phạm mới là sản phẩm có chứa⁴⁴ một thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên để sử dụng trong nồng hóa phạm.

---
⁴⁰Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “cấp phép lưu hành” đồng nghĩa với thuật ngữ “cấp phép an toàn về sinh học” theo pháp luật của một Bên.
⁴¹Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dữ liệu bị mất khác liên quan đến: (a) chi tiết an toàn của sản phẩm, (b) chi tiết hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.
⁴²Để rõ ràng hơn, theo mục đích của Mục này, một nồng hóa phạm là “tương tự” với nồng hóa phạm đã được cấp phép lưu hành thị trường trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, để nghị cấp phép của người nộp đơn, cho nồng hóa phạm tương đương này dựa trên dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dữ liệu bị mất khác liên quan đến an toàn và hiệu quả của nồng hóa phạm đã được cấp phép trước đó, hoặc giấy phép đã được cấp của sản phẩm được cấp phép trước đó.
⁴³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời Gian bảo hộ theo quy định tại Điều này là 10 năm.
⁴⁴Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sử dụng. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể xem “sử dụng” nghĩa là phải có chất hóa học mới dòng vai trò chủ yếu trong việc tạo nên hiệu quả mong muốn của sản phẩm.
Tiêu mục C: Các biện pháp liên quan tới được phủ

Điều 18.48: Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành đối với được phạm một cách có hiệu quả và đúng hạn, với mục tiêu tránh nhữngchanger không cần thiết hoặc bất hợp lý.

2. Đối với được phạm là đối tượng của một sáng chế, mỗi Bên phải có các quy định điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế để đủ đáp cho chủ sở hữu sáng chế vị sự rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành.47,48

3. Để rõ ràng hơn, trong việc thi hành các nghĩa vụ tại Điều này, mỗi Bên có thể quy định các điều kiện và giới hạn, với điều kiện Bên đó vẫn bảo đảm tính hiệu lực của Điều này.

4. Với mục tiêu tránh những rủi ro ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế, mỗi Bên có thể ban hành hoặc dự tri các thủ tục nhằm đẩy nhanh quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành.

Điều 18.49: Ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bước bước

Không phương hai tối phẩm vi của, và không trái với, Điều 18.40 (Ngoại lệ), mỗi Bên phải ban hành hoặc dự tri ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bước bước đối với được phạm.

Điều 18.50: Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc dự liệu bị mất khác

1. (a) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành thì trường đối với được phạm mới, việc nộp dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của

---

45Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản này đối với được phạm hoặc, thay vào đó, đối với được chát.
46Để rõ ràng hơn, một Bên thay vào đó có thể quy định thời hạn bảo hộ bảo vệ sáng chế sử dụng ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành. Cơ chế bảo hộ bảo vệ sáng chế phải bao gồm các quyên được trao của sáng chế, tuy thuộc vào các điều kiện và giới hạn theo quy định tại khoản 3.
47Bắt ke Điều 18.10 (Âp dụng Chương này với các điều kiện đa tồn tại và hành vi xảy ra trước), Điều này áp dụng đối với tất cả các đơn xin cấp phép lưu hành nộp sau ngày Điều này có hiệu lực đối với Bên do.
48Phụ lục 18-D được áp dụng cho khoản này.
49Để rõ ràng hơn, không trái với Điều 18.40 (Ngoại lệ), không quy định nào ngắn cân một Bên trong việc quy định rằng ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bước bước áp dụng cho mục đích kiểm soát bước bước tại Bên do, tại một quốc gia khác, hoặc tại cả hai.
50Phụ lục 18-B và Phụ lục 18-C được áp dụng cho khoản 1 và khoản 2 Điều này.
sản phẩm,51 Bên đó không được cho phép người thứ ba nào, nếu không được sự đồng ý của người đã nộp các thông tin đó, đưa ra thị trường sản phẩm trọng hoặc tương tự trên cơ sở:

(i) các thông tin đó; hoặc

(ii) giấy phép lưu hành đã cấp cho người nộp những thông tin đó,

trong thời hạn ít nhất năm năm53 kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

(b) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với được phẩm mới, việc nộp các bảng chứng về việc cấp phép lưu hành của sản phẩm này trước đó tại một lãnh thổ khác, Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người trước đó đã nộp các thông tin liên quan đến tình an toàn và hiệu quả của sản phẩm, đưa ra thị trường sản phẩm trọng hoặc tương tự đã trên các bảng chứng liên quan đến việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.54

2. Môi Bên phải:55

(a) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là ba năm đối với các thông tin làm sàng mới được nộp theo yêu cầu để xin cấp phép lưu hành đối với được phẩm đã được cấp phép trước đó mà có chỉ định mới, công thức mới hoặc dụng lượng mới; hoặc, thay vào đó,

(b) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là năm năm đối với được phẩm mới có chứa56 thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trước đây tại Bên đó.57

3. Bất kể khoản 1 và 2 và Điều 18.51 (Sinh phẩm), một Bên có thể quy định các biện pháp bảo vệ sức khỏe công đồng phù hợp với:

51MôI Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này, và Điều 18.51 (Sinh phẩm) áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp đủ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các đủ liệu bị mất khác liên quan đến: (a) chỉ tính an toàn của sản phẩm, (b) chỉ tính hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.

52Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Mục này, một được phẩm là “thương tự” với được phẩm đã được cấp phép lưu hành trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, việc người nộp đơn đề nghị cấp phép, cho được phẩm tương tự này đã trên đủ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các đủ liệu bị mất khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của được phẩm đã được cấp phép trước đó, hoặc đã trên giấy phép đã được cấp cho sản phẩm được cấp phép trước đó.

53Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời hạn bảo hộ theo quy định tại khoản 1 là năm năm, và thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 18.51.1(a) (Sinh phẩm) là 8 năm.

54Phúc lục 18-D được áp dụng cho điểm này.

55Một Bên đã quy định thời hạn bảo hộ ít nhất 8 năm theo khoản 1 không bị buộc phải áp dụng khoản 2.

56Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sự dung.

57Nhầm mục đích của Điều 18.50.2(b) (Bảo hộ đủ liệu thử nghiệm bị mất hoặc đủ liệu bị mất khác), một Bên có thể chọn chỉ bảo hộ đủ liệu thử nghiệm bị mất hoặc đủ liệu bị mất khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của thành phần hóa học chưa từng được cấp phép trước đây.
(a) Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng;

(b) bất kỳ sự miên trù bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS được các Thành viên WTO cho phép phù hợp với Hiệp định WTO nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng và đang có hiệu lực giữa các Bên; hoặc

(c) bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng mà có hiệu lực đối với các Bên.

Điều 18.51: Sản phẩm

1. Đối với việc bảo hộ sản phẩm mới, một Bên phải:

(a) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một được phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, quy định biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác) và Điều 18.50.3, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất 8 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó; hoặc, thay vào đó,

(b) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một được phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, quy định các biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả:

(i) thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác) và Điều 18.50.3, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó,

(ii) thông qua các biện pháp khác, và

(iii) thưa nhận rằng tình trạng thi trường cùng dòng góp vào việc bảo hộ thị trường hiệu quả

nhằm mang lại kết quả tương tự trên thị trường.

---

58Phủ lệnh 18-B, Phủ lệnh 18-C và Phủ lệnh 18-D được áp dụng cho Điều này.
59Các Bên không bị buộc phải mở rộng bảo hộ quy định tại khoản này cho:
   (a) bất kỳ cấp phép lưu hành lần thứ hai hoặc tiếp sau nào của được phẩm đó; hoặc
   (b) một được phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm đã được cấp phép trước đây.
60Mỗi Bên có thể quy định rằng người nộp đơn có thể đề nghị cấp phép lưu hành được phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác) trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó, với điều kiện các được phẩm khác trong cùng nhóm sản phẩm đã được Bên đó cấp phép theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) trước ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.
2. Với mục đích của Mục này, mỗi Bên phải áp dụng Điều này ít nhất là đối với sản phẩm là protein, hoặc, thay vào đó, có chứa protein được sản xuất bằng cách sử dụng các quá trình sinh học, để sử dụng cho người nhằm phòng, điều trị, hoặc chữa trị một bệnh hoặc một tình trạng.

3. Nhận thức rằng các quy định nội địa và quốc tế về việc sử dụng phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm đang trong giai đoạn hình thành và các điều kiện thị trường có thể biến đổi theo thời gian, các Bên phải tiến hành tham vấn sau 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc tùy theo quyết định khác của Úy ban, để tiến hành xem xét lại thời hạn được quy định tại khoản 1 và phạm vi áp dụng quy định tại khoản 2, nhằm mục tiêu đưa ra các biện pháp khuyến khích có hiệu quả đối với việc phát triển việc sử dụng phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, cũng như nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các sản phẩm tương đương sinh học tiếp theo được có mặt kịp thời, và nhằm bảo đảm rằng phạm vi áp dụng vấn đề hợp với sự phát triển quốc tế trong việc cấp phép lưu hành các hàng mục bổ sung của việc phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm.

Điều 18.52: Định nghĩa được phẩm mới

Nhận mục đích của Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dữ liệu bị mất khác), **dược phẩm mới** có nghĩa là được phẩm không chứa thành phần hóa học đa tứng được cấp phép trước đây tại Bên do.

Điều 18.53: Các biện pháp liên quan tới việc lưu hành một số được phẩm nhất định

1. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với được phẩm, người khác, không phải là người đầu tiên nộp các thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm, được đứa vào các bảng chứng thức công thông tin liên quan đến tính an toàn hoặc hiệu quả của sản phẩm đã được cấp phép trước đó, vi đủ như bảng chứng thức việc cấp phép lưu hành trước đó của Bên do hoặc tại một lãnh thổ khác, thì Bên do phải quy định:

   (a) một hệ thống cung cấp thông tin cho chủ bằng sáng chế hoặc cho phép chủ bằng sáng chế được thông báo trước khi được phẩm do được lưu hành, về việc người khác đăng theo đuổi việc lưu hành sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ sản phẩm được cấp phép do hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của sản phẩm đó;

---

61Với mục đích của Điều này, một Bên có thể có “có chứa” nghĩa là sử dụng.
62Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “chủ bằng” bao gồm cả người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc chủ thể quyền hợp pháp của giấy phép lưu hành.
(b) thời gian thỏa đáng và cơ hội cho chủ bằng sáng chế tìm kiếm các biện pháp sẵn có theo điểm (c) trước khi sản phẩm bị nghỉ ngơi xâm phạm được lưu hành⁶³; và

(c) các thủ tục, chẳng hạn như các thủ tục hành chính hoặc thủ pháp, và biện pháp khẩn cấp, chẳng hạn như lệnh tạm thời của tòa hay các biện pháp khẩn cấp tạm thời Ну olmuş tương đồng, nhằm kịp thời giải quyết tranh chấp liên quan đến hiệu lực hoặc sự xâm phạm một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ được phép cấp phép hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của được pháp dân.

2. Để thay thế cho khoản 1, một Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống ngoài các thủ tục thủ pháp nhằm ngăn chặn việc cấp phép lưu hành cho bất kỳ người thứ ba nào nộp đơn xin cấp phép lưu hành được phép là đối tượng được yêu cầu bảo hộ của bằng sáng chế, trên cơ sở các thông tin liên quan đến bằng sáng chế do chủ bằng sáng chế hoặc người nộp đơn yêu cầu cấp phép lưu hành nộp cho cơ quan cấp phép lưu hành, hoặc dựa trên sự hợp tác trực tiếp giữa cơ quan cấp phép lưu hành và cơ quan sáng chế, trừ khi được sự đồng ý hoặc chấp thuận của chủ bằng.

Diều 18.54: Thay đổi thời hạn bảo hộ

Theo Điều 18.50.3 (Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác), nếu một sản phẩm là đối tượng của hệ thống cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên theo Điều 18.47 (Bảo hộ dự liệu thử nghiệm bị mất hoặc các dự liệu bị mất khác đối với những hóa phẩm), Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) và cũng là đối tượng của một bằng sáng chế trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó, Bên đó không được thay đổi thời hạn bảo hộ mà Bên đó đã quy định theo Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 trong trường hợp thời hạn bảo hộ sáng chế kết thúc trước ngày kết thúc thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51.

⁶³Nhâm mục đích của khoản 1(b), một Bên có thể coi việc “lưu hành” bất đầu từ thời điểm được phép được đưa vào danh mục được phép được thành toán theo chương trình chăm sóc sức khỏe quốc gia do một Bên vận hành và được ghi trong Danh mục của Phù lục 26-A (Sự công bằng trong thủ tục và minh bạch đối với được phép và thiết bị y tế).
Mục G: Kiểu đăng công nghiệp

Điều 18.55: Bảo hộ

1. Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu đăng công nghiệp và cũng khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu đăng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu đăng nào:

(a) được thực hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc, thay vào đó,

(b) [liên quan đặc biệt đến]/[có điểm nhấn vào], nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm .

2. Điều này phụ thuộc vào Điều 25 và 26 của Hiệp định TRIPS.

Điều 18.56: Cải thiện hệ thống kiểu đăng công nghiệp

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng và hiệu quả của hệ thống đăng ký kiểu đăng công nghiệp của mình, cũng như việc tạo điều kiện thuận lợi cho các thủ tục xác lập quyền xuyên biên giới trong hệ thống đăng ký kiểu đăng công nghiệp của mình, bao gồm cả việc đánh sự can nhặc đúng mục cho việc phê chuẩn hoặc gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu đăng công nghiệp, được thông qua tại Geneva ngày 02/7/1999.
Mục H: Quyền tác giả và quyền liên quan

Điều 18.57: Định nghĩa

Với mục đích của Điều 18.58 (Quyền sao chép) và từ Điều 18.60 (Quyền phân phối) đến Điều 18.70 (Quản lý tập thể), các định nghĩa sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:

phát sóng là việc truyền tới công chứng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó; việc truyền qua việc tính cũng là "phát sóng"; truyền các tín hiệu đã được mà hóa cũng là "phát sóng" trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chứng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của họ;

truyền đạt tới công chứng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền tới công chứng âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh hay sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng;

dịnh hình là sự thể hiện của âm thanh, hoặc sự tái hiện lại thể hiện này, từ đó các âm thanh có thể được nhân, sao chép hoặc truyền đạt qua một thiết bị nào đó;

người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công, và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc sử dụng các hình thức biểu diễn khác các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật hoặc thể hiện văn hóa dân gian;

bản ghi âm là bản định hình âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh, mà không phải dưới hình thức bản định hình các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật hoặc thể hiện văn hóa dân gian;

nhà sản xuất bản ghi âm là cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu tiên âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc những âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh đó; và

công bố cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là cung cấp các bản sao của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chứng, với sự đồng ý của chủ thể quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa đến công chứng với số lượng hợp lý.

Điều 18.58: Quyền sao chép

Mỗi Bên phải quy định rằng tác giả, người biểu diễn, và nhà sản xuất bản ghi âm được độc quyền cho phép hoặc cấm tất cả việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của chủ thể quyền của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm. Mỗi Bên có thể quy định các quyền khác để hưởng lợi từ việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.

64Để rõ ràng hơn, các Bên biểu diễn pháp luật mỗi Bên có quyền quy định rằng tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm nội chung hoặc bất kỳ loại tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm cụ thể nào chỉ được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan khi được định hình dưới một hình thức vật chất nào đó.
65Cụm từ “tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm” bao gồm cả những người thừa kế quyền của họ có liên quan.
điễn hoặc bạn ghi âm của mình theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, bao gồm cả hình thức diến tự.

**Điều 18.59: Quyền truyền đạt tối công chứng**

Không phương hại đến các Điều 11(1)(ii), Điều 11bis(1)(i) và (ii), Điều 11ter(1)(ii), Điều 14(1)(ii), và Điều 14bis(1) của Công ước Berne, mỗi Bên phải quy định cho tác giả độc quyền cho phép hoặc cảm truyền đạt tối công chứng tác phẩm của mình, bằng phương tiện võ truyền hoặc hữu truyền, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chứng có thể tiếp cận các tác phẩm này từ địa điểm và thời điểm do chính họ lựa chọn.66

**Điều 18.60: Quyền phân phối**

Mỗi Bên phải quy định cho tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bán ghi âm độc quyền cho phép hoặc cảm phổ biến đến công chứng bản gốc và bản sao67 tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của mình thông qua việc bán hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác.

**Điều 18.61: Không thu bạc**

Mỗi Bên phải quy định rằng trong trường hợp cần sự cho phép từ cả khía tác giả của tác phẩm có trong bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất có quyền sở hữu đối với bản ghi âm đó:

(a) sự cho phép của tác giả chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất; và

(b) sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của tác giả.

---

66Các Bên hiểu rằng bản thân hành vi chỉ cung cấp các trang thiết bị vật chất để tạo điều kiện hoặc để truyền đạt không được coi là hành vi truyền đạt đến công chứng theo cách hiểu tại Chương này hay tại Công ước Berne. Các Bên cũng hiểu rằng Điều này không ngăn cản việc một Bên áp dụng Điều 11bis(2) của Công ước Berne.

67Cách diễn đạt “bản sao” và “bản gốc và bản sao” trong phạm vi quyền phân phối của Điều này chỉ liên quan đến những bản sao đã được định hình và có thể được lưu thông dưới dạng vật thể hữu hình.
Diều 18.62: Quyền liên quan

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quy định tại Chương này: cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân 68 của Bên khác; cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu tiên hoặc định hình lần đầu tiên 69 trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác. 70 Cuối biểu diễn hoặc bản ghi âm được coi là công bố lần đầu tiên trong phạm vi lãnh thổ của một Bên khi nó được công bố trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố lần đầu.

2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn được đọc quyền cho phép hoặc cá nhân:
   (a) phát sóng và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó là cuộc biểu diễn được phát sóng; và
   (b) định hình cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ.

3. (a) Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm được đọc quyền cho phép hoặc cá nhân phát sóng hoặc bất kỳ việc truyền đạt nào tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, 71 và phổ biến tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm theo cách mà công chúng có thể tiếp cận từ địa điểm và thời điểm do chính họ lựa chọn.
   (b) Bắt buộc các quy định tại điểm (a) và Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền tại điểm (a) đối với việc truyền dân trong tự (analog) và phát sóng mình phi không tương tác, các hạn chế và ngoại lệ của quyển này đối với các hoạt động như vậy, sẽ do pháp luật của mỗi Bên quy định. 73

---

68 Với mục đích đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này, liên quan đến người biểu diễn, một Bên có thể có "công dân" là những người đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Hiệp ước WPPT.
69 Với mục đích của Điều này, định hình được hiểu là việc hoàn chỉnh bằng gốc hoặc tương tự.
70 Để rõ ràng hơn, tại khoản này, liên quan đến cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được công bố lần đầu hoặc được định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, một Bên có thể áp dụng các tiêu chuẩn công bố, hoặc thông tin, các tiêu chuẩn định hình, hoặc cả hai. Để rõ ràng hơn, phù hợp với quy định tại Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải đảm bảo cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác sẽ đối xử không khác với lợi ích hợp lý dành cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của mình.
71 Đối với việc phát sóng và truyền đạt đến công chúng, một Bên có thể áp dụng nghĩa vụ bằng cách áp dụng Điều 15 (1) và Điều 15 (4) của Hiệp ước WPPT và cũng có thể áp dụng Điều 15 (2) của Hiệp ước WPPT, với điều kiện việc áp dụng này được thực hiện theo cách phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 18.8 (Đối xử quốc gia).
72 Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ quy định tại khoản này không bao gồm phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hay vô tuyến, âm thanh hoặc sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm chứa trong tác phẩm diện diện anh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.
73 Với mục đích của điều này, các Bên hiểu rằng một Bên có thể quy định về tài truyền dẫn việc phát sóng mình phi không tương tác, với điều kiện việc tài truyền dẫn này được cơ quan có thẩm quyền về truyền thông của Bên đó cấp phép hợp pháp; bất kỳ chủ thể nào liên quan đến việc tài truyền dẫn phải tuân thủ các quy tắc, quyết định, quy định của cơ quan có thẩm quyền đó; và việc tài truyền dẫn
Điều 18.63: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan

Mọi Bên phải quy định rằng, thời hạn bảo hộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được tính 24 như sau:

(a) trên cơ sở đối người, thì thời hạn được bảo hộ không ít hơn cuộc đối tác giả và 70 năm sau khi tác giả chết; và

(b) không trên cơ sở đối người, thì thời hạn bảo họ là:

(i) không ít hơn 70 năm, kể từ khi kết thúc năm dương lịch của lần công bố hợp pháp đầu tiên tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc

(ii) trường hợp không công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, thì thời hạn bảo họ không ít hơn 70 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó được tạo ra.

Điều 18.64: Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6 Hiệp định TRIPS

Mọi Bên phải áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi thích hợp, đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm và các quyền và sự bảo hộ đối với các đối tượng đó theo quy định tại Mục này.

Điều 18.65: Giới hạn và ngoại lệ

1. Theo quy định tại Mục này, mọi Bên phải xác định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền doch quyền trong những trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khat thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.
2. Điều này không thuộc hợp cùng những mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Hiệp ước WCT, hoặc Hiệp ước WPPT.

Điều 18.66: Sự cân bằng trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan

Mỗi Bên phải nỗ lực để đạt được sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan của mình, kể cả bằng cách giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ), bao gồm cả những giới hạn và ngoại lệ trong mỗi trường sở, xem xét cân trong các mục đích hợp pháp chẳng hạn như: phát biên; binh luận; dựa tin; giảng dạy, học tập, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện tiếp cận với tác phẩm được công bố cho người mù, người khuyết thính, hay người có các khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.

Điều 18.67: Chuyển giao thông qua hợp đồng

Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm:

(a) có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền do thông qua hợp đồng; và

(b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích phát sinh từ quyền đó thông qua hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng lao động là có sở tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.

Điều 18.68: Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs)

1. Nhằm quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc vi phạm các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện quyền của mình và hạn

---

78Nhu được ghi nhận trong Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khuyết thính và người không đọc được tài liệu in, thông qua ngày 27/6/2013 tại Marrakesh (Hiệp ước Marrakesh). Các bên thỏa thuận rằng một số Bản tạo thuận lợi cho các tác phẩm được tạo ra của quyền biên chế người sáng tác của Hiệp ước Marakesh.
79Đề rõ ràng hơn, việc sử dụng có yếu tố thương mại, trong những trường hợp thích hợp, có thể được coi là mục đích hợp pháp theo quy định của Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ).
80Đề rõ ràng hơn, quy định này không ảnh hưởng đến việc thực thi các quyền nhân quyền.
81Điều này không ảnh hưởng đến khả năng một Bên quy định: (i) những hợp đồng cụ thể trong việc tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, không cần có thỏa thuận văn bản, văn bản để việc chuyển giao các quyền kinh tế theo quỹ định của pháp luật, và (ii) những giới hạn hợp pháp để bảo hộ lợi ích của chủ thể quyền tài sản, có tính đến lợi ích hợp pháp của người nhân quyền chuyển giao quyền.
82Hiệp định này không yêu cầu một Bên hạn chế nap khẩu hoặc bản trên thị trường nội địa một thiết bị khiên cho biện pháp công nghệ tổ nén vào hiệu mà mục đích duy nhất của biện pháp này chỉ nhằm kiểm soát phạm khứ chính tối đối với những bản sao hữu hình hợp pháp của phạm án, miễn là các thiết bị này không vi phạm pháp luật của Bên đó.
ché hành vi không được phép đổi với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm của mình, mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào:

(a) biết, hoặc có lý do để biết, 83 mà vẫn vô hiệu hóa không được phép bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào dùng để kiểm soát việc truy cập tới tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm 84 được bảo hộ; hoặc

(b) sản xuất, nhập khẩu, phân phối, 85 cháo bán hoặc cho thuê tới công chứng, hoặc các hình thức cung cấp thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, hoặc cháo hàng tồn công chứng hoặc cung cấp các dịch vụ, mà:

(i) được quảng bá, quảng cáo, hoặc tiếp thị bởi người đó 86 nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;

(ii) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu, 87 hoặc

(iii) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện nhằm mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu,

phải chịu trách nhiệm và các chế tài quy định tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

Mọi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự áp dụng đối với bất kỳ người nào bị cho là có 88 và nhằm mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính 89 trong bất kỳ hoạt động nào nói trên. 90

---

83Với mục đích của điểm này, mỗi Bên có thể quy định rằng có cần có để biết có thể thiết liên thông qua những bằng chứng hợp lý, có tính đến những thực tế và những trường hợp liên quan đến những hành vi bị coi là bất hợp pháp.

84Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu áp dụng trách nhiệm dân sự hoặc hình sự quy định tại điểm này đối với người vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu được sử dụng để bảo hộ quyền độc quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hay bản ghi âm được bảo hộ, nhưng các biện pháp này không kiểm soát việc truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm này.

85Một Bên có thể quy định rằng những nghĩa vụ tại điểm này liên quan đến việc sản xuất, nhập khẩu và phân phối chỉ áp dụng trong những trường hợp mà hành vi được thực hiện với mục đích để bán, cho thuê hoặc những hành vi gây tổn hại đến lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

86Các Bên hiểu rằng điều này vẫn được áp dụng đối với người x lcm tiền, quảng cáo hoặc tiếp thị thông qua dịch vụ của người thứ ba.

87Một Bên có thể tuân thủ quy định tại khoản này nếu hành vi tại điểm này không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại nào khác ngoài việc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu.

88Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này và Điều 18.69 (RMI), có ý bảo gồm yếu tố về sự hiểu biết.

89Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này, Điều 18.69 (RMI), và Điều 18.77.1 (Thủ tục và hình phạt hình sự), các Bên hiểu rằng một Bên có thể có “thủ lợi tài chính” là “có mục đích thương mại”.

90Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu phải áp dụng trách nhiệm theo quy định tại Điều này và Điều 18.69 (RMI) đối với những hành vi của Bên đó hoặc của người thứ ba được thực hiện dưới sự ủy quyền hoặc đồng ý của Bên đó.
Một Bên có thể quy định các thủ tục và hình phạt hình sự không áp dụng đối với thủ viễn, bạo tàng, cố sờ lưu trữ, cố sờ giao dịch trái phép, liên quan, hoặc tổ chức phát súng công cộng phi thường mà. Một Bên cùng có thể quy định rằng các chế tài tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự) không áp dụng đối với các tổ chức do với điều kiện các hoạt động nói trên được thực hiện với ý định tổ mà không biết đó là hành vi bị cấm.

2. Khi thị hành khoán 1, không Bên nào có nghĩa vụ yêu cầu rằng thiết kế của, hoặc thiết kế và lựa chọn các bộ phận và các linh kiện cho, một sản phẩm điện tử, viễn thông, hoặc máy tính dân dụng có tác động tới bất kỳ biện pháp công nghệ cụ thể nào, với điều kiện sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nhằm thị hành khoán 1.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng hành vi vi phạm biện pháp thị hành Điều này là độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm nào có thể xảy ra theo luật về quyền tác giả và quyền liên quan của Bên đó.91

4. Liên quan đến các biện pháp thị hành khoán 1:

(a) Một Bên có thể quy định một số trường hợp ngoại lệ và giới hạn đối với các biện pháp thị hành khoán 1 (a) hoặc khoản 1(b) nhằm cho phép việc sử dụng không vi phạm nếu các biện pháp này có thể hoặc thực tế là có tác động tiêu cực đến việc sử dụng không vi phạm này, như được quy định thông qua quy trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo pháp luật của Bên đó, có căn nhắc hợp lý thì chúng được thực hiện trong quy trình mà không gây hại cho dân pháp hay được chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan của Bên đó.

(b) Bất kỳ các giới hạn và ngoại lệ đối với các biện pháp thị hành khoán 1 (b) chỉ được quy định nhằm cho phép đối tượng thứ hưởng được kiến sử dụng hợp pháp các giới hạn hoặc ngoại lệ được phép theo quy định tại Điều này93 và không cho phép việc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, hoặc dịch vụ cho các đối tượng ngoại giới đối tượng thứ hưởng được kiến.

(c) Thông qua việc quy định các giới hạn và ngoại lệ theo khoản 4 (a) và khoản 4 (b), một Bên không được làm giảm tính đầy đủ của hệ thống

91Để rõ ràng hơn, không Bên nào phải có hành vi vi phạm về việc kiểm soát quy định tại khoản 1(a) là một hành vi vi phạm độc lập nếu Bên đó phát hiện sự hành vi này bằng các phương tiện khác.

92Để rõ ràng hơn, quy định này không yêu cầu các Bên đưa ra một quyết định mới thông qua quá trình lập pháp, lập quy hay hành chính đối với các giới hạn và ngoại lệ trong việc bảo vệ hợp pháp các biện pháp công nghệ hữu ích: (i) mà đã được thiết lập trước đây theo các hiệp định thương mại đã có hiệu lực giữa hai hoặc nhiều Bên; hoặc (ii) mà đã được các Bên thị hành trước đây, với điều kiện những giới hạn và ngoại lệ đó phù hợp với quy định tại khoản này.

93Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định ngoại lệ cho diễm 1(b) mà không cần quy định ngoại lệ tương ứng cho diễm 1(a), với điều kiện ngoài về của khoản 1(b) được giới hạn nhằm cho phép việc sử dụng hợp pháp trong phạm vi các biện pháp và ngoại lệ của khoản 1(a) như quy định tại diễm này.

94Với mục đích giải thích diễm 4(b), diễm 1(a) cần được hiểu là áp dụng cho tất cả các biện pháp công nghệ hữu ích qua được định nghĩa tại khoản 5, với những cửa độ thích hợp.
pháp luật của Bên đó trong việc bảo hộ các biện pháp công nghệ hữu hiệu, hoặc làm giảm tính hiệu quả của các chế tài pháp lý chống lại việc vi phạm quyền này có thể được áp dụng để thực hiện quyền của họ, hoặc để hạn chế các hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, như quy định tại Chương này.

5. **Biện pháp công nghệ hữu hiệu** có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần hiệu quả nào mà, trong quá trình hoạt động bình thường, được dùng để kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được bảo hộ, hoặc để bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm.

**Điều 18.69: Thông tin quản lý quyền (RMI)**

1. Nhằm quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo hộ thông tin quản lý quyền:

   (a) Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào, không được phép, và biết, hoặc có căn cứ hợp lý để biết, mà xâm phạm, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm:

   (i) có ý nghĩa tổ chức và làm thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền nào;

   (ii) có ý nghĩa phân phối hoặc nhập khẩu để phân phối thông tin quản lý quyền dự biết rằng thông tin quản lý quyền đã bị thay đổi trái pháp;

   (iii) Có ý nghĩa phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ cập bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đến công chúng, dự biết rằng thông tin quản lý quyền đã được xóa bỏ hoặc bị thay đổi trái pháp,

   phải chịu trách nhiệm và chịu các chế tài theo quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

---

95Đề rõ ràng hơn, một biện pháp công nghệ, trong trường hợp thông thường, có thể với tính bi và hiệu hoá thì không được có là biện pháp công nghệ “hữu hiệu”.
96Một Bên có thể dụng nghĩa vụ của Điều này bằng cách quy định những biện pháp bảo hộ pháp lý chỉ áp dụng đối với thông tin quản lý quyền đến từ.
97Đề rõ ràng hơn, một Bên có thể mở rộng việc bảo hộ theo quy định tại khoản này đến cả những trường hợp mà người thực hiện những hành vi được quy định tại tiết (i), (ii) và (iii) không có ý, và cả đối với các chế thuộc quyền liên quan khác.
98Một Bên có thể dụng nghĩa vụ theo tiêu đó bằng cách quy định những thủ tục và pháp lý để liên quan đến việc thực thi quyền này thanh toán pháp luật về quyền tác giả của Bên đó. Một Bên cũng có thể dụng một nghĩa vụ quy định tại tiêu này, nếu Bên đó quy định việc bảo hộ hiệu quá việc biểu soạn bản gốc, với điều kiện là những hành vi được mô tả tại tiêu này bị xử lý như là hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với việc biểu soạn tài liệu gốc.
Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với bất kỳ người nào bị cáo là đã thực hiện bất kỳ hành vi nào được miêu tả tại điểm (a) một cách cố ý và vi phạm lợi thế thương mại hoặc thủ lợi tài chính.

Một Bên có thể quy định rằng các thủ tục và hình phạt hình sự để cấp ở khoản 1(b) không áp dụng đối với thủy viễn, bảo tàng, cơ sở lưu trú, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.

2. Để rõ ràng hơn, không quy định nào ngăn cản một Bên loại trừ ra khỏi những biện pháp thi hành khoản 1 các hành vi được phép hợp pháp được thực hiện nhằm mục đích thực thi pháp luật, vi lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích khác của chính phủ, chẳng hạn như việc thực hiện các chức năng theo luật định.

3. Để rõ ràng hơn, Điều này không bất buộc một Bên yêu cầu chủ thể quyến đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm phải định kèm thông tin quân lý quyến vào các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc đưa ra thông tin quân lý quyển khi truyền đạt tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

4. Thông tin quân lý quyển có nghĩa là:

(a) thông tin xác định một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn của cuộc biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyển nào đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm;

(b) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc

(c) bất kỳ số hoặc mã thể hiện những thông tin tại điểm (a) và (b),

nếu bất kỳ mục nào ở trên được gán vào bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tới công chúng hoặc phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

Điều 18.70: Quân lý tập thể

Các Bên nhận thực vai trò quản quan trọng của các tổ chức quân lý tập thể quyến tác giả và quyền liên quan trong việc thu và phân phối tiền quyền tác giả trên cơ sở thực hiện hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch, có trách nhiệm, có thể bảo gồm cơ chế lưu giữ hồ sơ và bảo cáo phù hợp.

99Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi một tổ chức phát sóng được thành lập theo pháp luật của Bên đó không nhận mức dịch thủ lợi là một tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.
100Để rõ ràng hơn, tiền quyền tác giả có thể bao gồm cả tiền bởi hoàn hợp lý.
Mục I: Thực thi

Điều 18.71: Nghĩa vụ chung

1. Mọi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định tại Mục này phải sản có trong pháp luật của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khắc nghiệt ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài tạo ra sự rắn de đối với các hành vi xâm phạm trong tương lai. Các thủ tục này phải được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra các rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị làm dèm.

2. Mọi Bên không được rằng các thủ tục thực thi quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài dân sự và hành chính), Điều 18.75 (Biện pháp tạm thời) và Điều 18.77 (Thủ tục và chế tài hình sự) phải có cùng phạm vi áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với nhân hiệu, cũng như xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.


4. Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào:
   a. về thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tác biết với hệ thống thực thi luật pháp nội chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mọi Bên trong việc thực thi luật pháp nội chung; hoặc
   b. đối với việc phân bổ nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nội chung.

5. Khi thì hành các quy định của Mục này trong hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, mọi Bên phải lưu ý tới yếu cầu về tính cần xung giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như lợi ích của bên thứ ba.

101Đề rõ ràng hơn, “pháp luật” không giới hạn ở hệ thống văn bản pháp lý.
102Đề rõ ràng hơn, và để phù hợp với Điều 44 Hiệp định TRIPS và các quy định của Hiệp định này, mọi Bên không được rằng các chế tài này phải sản có đối với doanh nghiệp, bất kể doanh nghiệp thuộc tư nhân hay nhà nước.
Điều 18.72: Giả định

1. Trong các thủ tục tổ chức dân sự, hình sự, và nếu phù hợp, thủ tục hành chính liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định về sự giả định⁹³ rằng, nếu không có bằng chứng ngược lại thì:

   (a) người được nêu tên theo cách thông thường⁹⁴ là tác giả, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc nhà xuất bản nêu thịnh họ hàng, được coi là chủ thể quyền đã nếu đối với tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó; và

   (b) tồn tại quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với đối tượng này.

2. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự, hành chính hoặc hình sự về một nhân hiệu đã đăng ký và đã được thẩm định nội dung bởi cơ quan có thẩm quyền, mỗi Bên phải quy định rằng nhân hiệu này thoát đầu được coi như là đang có hiệu lực.

3. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự hoặc hành chính về một sáng chế đã được thẩm định nội dung và được cấp bằng sáng chế⁹⁵ bởi cơ quan có thẩm quyền của một Bên, thì Bên đó phải quy định rằng mỗi yêu cầu bảo hộ trong bằng sáng chế thoát đầu phải được coi là đã đáp ứng các điều kiện cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của Bên đó.⁹⁶⁹⁷

Điều 18.73: Hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các quyết định tự pháp cuôi cùng và các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ:

   (a) tổ chức là làm bằng văn bản và nếu rõ bắt kỳ kết luận nào liên quan hoặc lý do hoặc cơ sở pháp lý nào mà các phân quyết và quyết định này cần cứ vào; và

---
⁹³Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Điều này trên cơ sở ban cam kết hoặc tài liệu có giả trí chức cự, chẳng hạn như tuyên bố hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngụy lại.
⁹⁴Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập các biện pháp để xác định như thế nào là các thông thường đối với một bằng sáng chế làm.
⁹⁵Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Chương này nề căn cớ một Bên đánh cho các bên thứ ba các thủ tục liên quan đến thực hiện các nghĩa vụ theo các khoản 2 và 3
⁹⁶Để rõ ràng hơn, nếu một Bên đánh cho cơ quan hành chính độc quyền quyết định về hiệu lực của một nhân hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế, không quy định nào trong các khoản 2 và 3 nề căn cớ cơ quan có thẩm quyền của Bên đó đúng các thủ tục thực thi cho đến khi hiệu lực của nhân hiệu hoặc bằng sáng chế được cơ quan hành chính xác định. Trong thủ tục xác định hiệu lực đó, bên không tham nhân hiệu lực của nhân hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế phải bị yêu cầu chứng minh rằng nhân hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế là không có hiệu lực. Bất kể với yêu cầu này, một Bên có thể yêu cầu chủ nhân hiệu cung cấp bằng chứng về việc sử dụng đầu tiên.
⁹⁷Một Bên có thể quy định rằng khoản này chỉ được áp dụng đối với những sáng chế đã được yêu cầu cấp, thẩm định và cấp sau ngày Hiệp định này có hiệu lực của đối với Bên đó.
(b) được công bố108 hoặc nếu việc công bố không khả thi, phải sẵn sàng đối với hình thức khác để công chứng có thể tiếp cận bằng ngọn ngữ quốc gia theo cách thức cho phép những người có lợi ích liên quan và các Bên có thể hiểu rõ.


3. Mỗi Bên phải công bố hoặc sẵn sàng đối với hình thức khác để công chứng có thể tiếp cận các thông tin về những nỗ lực của mình trong việc thực hiện việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống dân sự, hành chính và hình sự của mình, chẳng hạn như các thông tin thống kê mà Bên đã tạo ra để thực thi cho mục đích này.

Điều 18.74: Các thủ tục và chế tài dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên phải có sẵn cho chủ thể quyền các thủ tục tố tụng dân sự liên quan tới hoạt động thực thi bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào để cập trong Chương này.109

2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có quyền ban hành lệnh cấm sử dụng các quy định tại Điều 44 Hiến định TRIPS, bao gồm lệnh ngăn chặn hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật của Bên quy định về biện pháp đồng với các kềnh thương mại.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng110 trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền để buộc đoạt quyền của người xâm phạm trả cho chủ thể quyền theo phương thức thiết hại thoả đáng để bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.


---

108 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể đáp ứng yêu cầu về công bố bằng việc đăng tải để công chứng có thể tiếp cận được quyền ổn định hoặc kết luận trên Internet.

109 Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm những người được cấp phép, các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý và thẩm quyền thụ hưởng quyền đó. Thuật ngữ “người được cấp phép” bao gồm người được chuyển giao độc quyền một hoặc nhiều quyền sở hữu trí tuệ trong một tài sản trí tuệ xác định.

110 Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 3, 5 và 7 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhận hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 3, 5, 6 và 7 được yêu cầu thực hiện song song.
5. Ít nhất là trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và gia mạo nhân hiệu, mỗi Bên phải quỹ định trách nhiệm trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền bước cho người xâm phạm, ít nhất trong trường hợp được mô tả tại khoản 3, trả cho chủ thể quyền lợi nhận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.\footnote{Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giữ quỹ định rằng không lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 3.}

6. Trong thủ tục tố tụng dân sự, đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm, bản ghi âm hoặc biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

(a) các khoản bồi thường thiết hai định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc

(b) các khoản bồi thường thiết hai bổ sung.\footnote{Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.}

7. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến hàng hóa gia mạo nhân hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

(a) các khoản bồi thường thiết hai quy định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc

(b) các khoản bồi thường thiết hai bổ sung.\footnote{Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.}

8. Các khoản bồi thường thiết hai quy định trước theo khoản 6 và 7 phải được quy định với mức có thể đủ để bù đắp cho chủ thể quyền do những thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm, và với mục tiêu ran rính để những hành vi xâm phạm trong tương lai.

9. Trong việc quyết định các khoản bồi thường thiết hai bổ sung tại khoản 6 và 7, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền quyết định các khoản bồi thường thiết hai bổ sung mà cơ quan này cho là phù hợp, có tính đến mọi vấn đề liên quan, bao gồm cả bản chất của hành vi xâm phạm và sự cần thiết phải ran rính để các hành vi xâm phạm tương tự trong tương lai.

10. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, phải có thẩm quyền, khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan, sang chéo, và nhân hiệu, bước Bên thua phải trả cho Bên thắng chi phí hoặc phí toà án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định theo luật pháp của Bên đó.

11. Nếu cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của một Bên chi định chuyển địa lý thuật hoặc các chuyển địa khác trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các Bên tham gia tố tụng phải chịu chi phí cho những chuyển địa này, Bên đó cần có gáng báo dâm rằng các chi phí này là hợp lý và tương
xứng với khối lượng và bản chất của công việc được thực hiện và không cần trở một cách bất hợp lý tới việc thực hiện các thủ tục này.

12. Mỗi Bên phải quy định trong thủ tục tổ túc dân sự:

(a) ít nhất đối với hàng sao lâu quyền tác giả và hàng giả mạo nhân hiệu, cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng hoá xâm phạm phải bị tiêu hủy, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào;

(b) cơ quan tư pháp có thẩm quyền buộc việc xử lý và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hoá xâm phạm này phải bị, không được chậm trễ quá mức và không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu hủy hoặc phân phối ngoài các kênh thường mai theo cách thức giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này; và

(c) đối với các hàng hoá giả mạo nhân hiệu, việc đơn thường cố bồi nhân hiệu gian trái pháp luật trên hàng hoá không đủ để cho phép hàng hoá này được vào lưu thông trong các kênh thường mai, trừ các trường hợp ngoại lệ.

13. Không phương hại tới lut pháp của mình quy định về đặc quyền, bạo vệ thông tin bị mất, hoặc xử lý đột nhiên cá nhân, mỗi Bên phải quy định rằng, trong các thủ tục tổ túc dân sự liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền, trên cơ sở đề nghị pháp lý của chủ thể quyền, buộc Bên xâm phạm, hoặc bị cáo buộc xâm phạm, cung cấp cho chủ thể quyền hoặc cơ quan tư pháp, ít nhất với mục đích thu thập bằng chứng, các thông tin liên quan theo quy định trong luật pháp của Bên đó mà Bên xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm đang nắm giữ hoặc kiểm soát. Các thông tin này có thể bao gồm thông tin về bất kỳ người nào liên quan đến bất kỳ khả năng nào của hành vi xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, và phương tiện sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, bao gồm cả danh tính của người thứ ba bị cáo buộc có thẩm gia vào việc sản xuất và phân phối những hàng hóa hoặc dịch vụ này và các kênh phân phối của họ.

14. Mỗi Bên phải quy định ràng liên quan tới thủ tục tổ túc dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của mình có thẩm quyền áp dụng chế tài cho Bên tham gia, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phân quyết của tòa, do vi phạm lệnh của tòa liên quan đến việc bảo vệ thông tin bị mất phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tổ túc dân sự.

15. Mỗi Bên báo đảm rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu một Bên, mà theo yêu cầu của Bên này các biện pháp được thực hiện và đã làm dựng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền đòi lại nhân hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, quyền tác giả và quyền liên quan và kiều đăng công nghiệp, phải dừng lại không phải chừng nghề làm dụng đó. Cơ quan tư pháp cũng phải có thẩm quyền quyết định buộc nguyên đồn trả cho bị đơn các chi phí, bao gồm cả phí luật sư hợp lý.
16. Trong phạm vi một chế tài đàm sữ có thể được ban hành theo của các thủ tục phân xử hành chính, Mỗi Bên phải quy định rằng các thủ tục này phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản trong đường với những nguyên tắc quy định tại Điều này.

17. Trong các thủ tục tổ tùng đàm sữ liên quan đến các hành vi đề cập tại Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI):

(a) Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tự pháp của mình phải có thẩm quyền, ít nhất là:\textsuperscript{114}

(i) quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời, bao gồm cả việc thu giữ hoặc giữ dưới hình thức khác đối với các thiết bị và sản phẩm bị nghi ngờ là liên quan đến các hành vi bị cấm;

(ii) buộc bởi thương thiết hài theo mức áp dụng cho các hành vi phạm quyền tác giả, như quy định trong pháp luật của Bên đó phù hợp với Điều này;\textsuperscript{115}

(iii) buộc trả chi phí, lệ phí toà án, hoặc các chi phí khác như quy định tại khoản 10; và

(iv) buộc tiêu hủy thiết bị và sản phẩm bị cho là có liên quan trong hành vi bị cấm; và

(b) Một Bên có thể quy định rằng bỏ thương thiết hại không được áp dụng đối với các thu viện, kho lưu trữ, tổ chức giáo dục, bảo tàng hoặc các tổ chức phát sỏng công cộng phi thương mại, nếu các tổ chức này chấp nhận chứng minh rằng họ không nhận biết hoặc không có lý do để tin rằng hành vi của họ cấu thành hành vi bị cấm.

\textsuperscript{114}Để rõ ràng hơn, một Bên có thể, nhưng không phải buộc phải, quy định các chế tài riêng cho Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI), nếu những chế tài đó đã có sẵn trong pháp luật về quyền tác giả.

\textsuperscript{115}Nếu pháp luật về quyền tác giả của một Bên quy định cả bỏ thương thiết hài quy định trước và bỏ thương thiết hại bổ sung, thì Bên đó có thể tuân thủ quy định của điểm này bằng việc chỉ quy định một trong các dạng bỏ thương thiết hại này.
Điều 18.75: Các biện pháp tạm thời

1. Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên phải hành động theo đề nghị áp dụng biện pháp liên quan đến bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe ý kiến của bên kia, phù hợp với các quy tắc tư pháp của Bên đó.

2. Mọi Bên phải quyet định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền yêu cầu người đề nghị áp dụng biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cung cấp bất kỳ bằng chứng hợp lý sẵn có nào, với đồ chất chứng du để thuyết phục cơ quan tư pháp, rằng quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc việc xâm phạm là sắp xảy ra, và yêu cầu người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương, được án đính ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự làm đung. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cấp trong bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

3. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và hàng giả mạo nhân hiệu, mỗi Bên phải quyet định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc giữ được các hình thức khắc đổi với hàng hóa bị nghi ngờ là xâm phạm, vật liệu và phương tiện liên quan đến hành vi xâm phạm, và, ít nhất đối với hàng giả mạo nhân hiệu, các chứng cớ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm.

Điều 18.76: Các yếu câu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới

1. Mọi Bên phải quyet định về đơn yêu cầu định chỉ thông quan, hoặc giữ, bất kỳ hàng hóa nào bị nghi ngờ là giả mạo nhân hiệu hoặc mang nhân hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.

2. Mọi Bên phải quyet định rằng bất kỳ chủ thể quyền nào liên hành các thủ tục để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của mình định chỉ thông quan của hàng hoá bị nghi ngờ giả mạo nhân hiệu hoặc mang nhân hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả vào lưu thông tư do, đều phải cung cấp bằng chứng thích hợp để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền rằng theo luật của Bên có thủ tục đó, rằng có biểu hiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền, và cung cấp đầy đủ các thông tin mà chủ thể quyền được cho là phải biết để giúp cơ quan có thẩm quyền có thể nhận ra hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm. Yếu cầu cung cấp thông tin này không được cấm trừ một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

116Với mục đích của Điều này:
(a) hàng hóa giả mạo nhân hiệu là hàng hóa bất kỳ, bao gồm bao gói mang một nhân hiệu tương với nhân hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhân hiệu đó và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhân hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quay định trong thủ tục trong mục này; và
(b) hàng sao lậu quyền tác giả là hàng hóa được sao chép không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bán sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục theo mục này.

117Với mục đích của Điều này, trừ trường hợp được quy định khác, cơ quan có thẩm quyền có thể보고 cơ quan tư pháp, hành chính hoặc thực thi pháp luật theo pháp luật của một Bên.
3. Môi Bên phải quy định ràng cờ quan có thể quyền của mình phải có thể quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục để đình chỉ thông quan hàng hóa ngoại giới mạo nhân hiệu hoặc mang nhân hiệu tương tự gây nhằm lấn, hoặc sao lậu quyền tác giả, phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức độ để bảo vệ bị đơn và các cờ quan có thể quyền và đề ngăn chặn sự làm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được can trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này. Một Bên có thể quy định rằng các khoản bảo đảm này có thể dưới dạng một giao kèo có điều kiện giữ cho bị đơn không bị bao gồm mất mặt hoặc thiệt hại nào nay sinh từ bất kỳ việc đình chỉ thông quan hàng hóa nào trong trường hợp cờ quan có thể quyền xác định rằng hàng hóa không phải là hàng xâm phạm.

4. Không phương hai tối luật pháp một Bên về quyền riêng tư hoặc bất thống tin:

(a) nếu cờ quan có thể quyền của một Bên đã thi giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghị ngờ là hàng giả mạo nhân hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả, thì Bên đó có thể quy định rằng cờ quan có thể quyền của mình phải có thể quyền thông báo cho chủ thể quyền, không được làm trễ quá mức, về tên và địa chỉ của người gửi hàng, nhà xuất khẩu, người nhận hàng, hoặc nhà nhập khẩu; bản mờ tá hàng hóa, số lượng hàng hóa, và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hóa;118 hoặc

(b) nếu một Bên không quy định cho cờ quan có thể quyền của mình thể quyền nếu tại điểm (a) khi hàng hóa bị nghị ngờ bị thi giữ hoặc đình chỉ thông quan, thì Bên đó phải đánh cho cờ quan có thể quyền của mình, ít nhất trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu, quyền cung cấp các thông tin được nếu tại điểm (a) cho chủ thể quyền thông thường là trong vòng 30 ngày từ ngày thi giữ hoặc từ ngày xác định ràng hàng hóa là giả mạo nhân hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả.

5. Môi Bên phải quy định rằng các cờ quan có thể quyền của mình có thể mắc nhiên119 tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa dưới sự kiểm soát của hai quan120 là hàng hóa:

(a) nhập khẩu;

(b) tập kết đã xuất khẩu;121 hoặc

(c) quá cảnh.122,123

118Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập quy trình hợp lý để tiếp nhận hoặc tiếp cận thông tin đó.
119Để rõ ràng hơn, hành động mặc nhiên không yêu cầu đơn chính thức từ bên thứ ba hay chủ thể quyền.
120Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “hàng hóa dưới sự kiểm soát của hai quan” là hàng hóa đang phải làm thủ tục hai quan của một Bên.
121Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể hội hàng hóa “tập kết để xuất khẩu” là hàng hóa xuất khẩu.
122Diểm này áp dụng đối với hàng bị nghị ngờ xâm phạm khi vận chuyển từ cờ quan hai quan này đến cờ quan hai quan khác trên lãnh thổ của Bên mà từ đó hàng hóa được xuất đi.
123Để thay thế cho điểm này, một Bên phải nỗ lực cung cấp, nếu thích hợp và với mục đích trừ bỏ hoạt động thương mại quốc tế về hàng giả mạo nhân hiệu hoặc hàng sao chép lậu quyền tác giả, thông tin sẵn có cho một Bên khác liên quan đến hàng hóa đã được kiểm tra vắng mặt người nhận ở địa phương.
và bị nghi ngờ là hàng hoa giả mạo nhân hiệu, hoặc sao lậu quyền tác giả.

6. Mô Bến phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó có quy chuẩn và thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến hành thủ tục mã tả tại các khoản 1, 5(a), 5(b) và nếu có thể, cả 5(c), liều hàng hoa bị nghi ngờ có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không. Nếu một Bến quy định các thủ tục hành chính để xác định một hàng vi phạm phẩm, Bến đó cũng phải đánh cho cơ quan của mình thẩm quyền áp dụng các biện pháp hoặc chế tài hành chính, có thể bao gồm phạt tiền hoặc thu giữ hàng hoa xâm phạm, trong trường hợp hàng hóa đó bị xác định là xâm phạm.

7. Mô Bến có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền bước tiêu hiệu hàng hóa nếu hàng hóa đó đã được xác định là xâm phạm. Trong trường hợp hàng hóa đó không bị tiêu hiệu, mô Bến phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hóa này phải được xử lý ngoại các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiết hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hóa giả mạo nhân hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhân hiệu gắn trên hàng hóa một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hóa này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

8. Nếu một Bến thiết lập hoặc annihil dùng các thủ tục để cấp tài Điều này, phi nghiệp đơn, phi lưu kho, hoặc phí tiêu hiệu, thì các khoản phí này phải được quy định ở mức không cao hơn một cách bất hợp pháp vào việc áp dụng các thủ tục này.

9. Điều này cũng áp dụng đối với hàng hóa thương mại gửi với số lượng nhỏ. Mô Bến có thể loại trừ những áp dụng các quy định của Điều này đối với những hàng hóa phi thương mại với số lượng nhỏ trong hành lý cá nhân.

Điều 18.77: Thủ tục và hình phạt hình sự

1. Mô Bến phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp có ý làm giả nhân hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan ở quy mô thương mại. Đối với việc có ý sao lậu quyền tác giả hoặc quyền liên quan, "quy mô thương mại" ít nhất bao gồm:

   (a) các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và

   (b) các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan đến thị trường.

và được vận chuyển qua lãnh thổ của mình và được tiếp kết để chuyển đến lãnh thổ Bến kia để hỗ trợ về thông tin cho tổ chức của Bến kia nhằm nhận diện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm khi hàng hóa đến lãnh thổ Bến đó.

124 Mô Bến có thể tuân thủ nghĩa vụ tại Điều này trong việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ thuộc khoản 5 là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ có gắn mã tả thương mại sai lệch.
125 Để rõ ràng hơn, mô Bến cũng có thể không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại có số lượng nhỏ được gửi với số lượng nhỏ.
2. Mỗi Bên phải coi các hành vi có ý nh呷 khẩu hoặc xuất khẩu hàng hoá giá mao nh呷 hiểu hoá hàng sao láy quyền tác giả ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự.\footnote{28}

3. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng trong trường hợp có ý nh呷 khẩu và sử dụng trong nội địa, trong hoạt động thương mại và ở quy mô thương mại, nhận mǎ hoạc bao giờ:\footnote{129}

(a) trên đó có một nhân hiếu được gần mà không được phép, trùng hoac không thể phân biệt được với nhân hiếu đã đăng ký trong lánh thứ Bên đó;

(b) được nhân để sử dụng trong thương mại trên hàng hoá hoac liên quan đến dịch vụ mà trung vao hình hoa và dịch vụ của nhân hiếu đã đăng ký.

4. Thửa nhân sự cần thiết phải xử lý việc sao chép trái phép\footnote{131} các tác phẩm diễn ảnh từ buơt chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường, và với sự thửa nhân sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm những không giới hạn ở, quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.

5. Đối với các hành vi phạm tội mà Điều này yêu cầu các Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự, các Bên bao đảm rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi giúp sức hoặc xử giải pháp được quy định trong pháp luật của Bên đó.

6. Đối với các hành vi phạm tội mở tả tại khoản từ 1 đến 5, mỗi Bên phải quy định:

(a) Các hình phạt bao gồm cả phạt tui cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn các hành vi xâm phạm trong tương lai, và phải tương ứng với mức hình phạt áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự.\footnote{132}

\footnote{28} Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ điểm (b) bằng việc quy định các hành vi này trong thủ tục và hình phạt hình sự đối với việc sử dụng trái phép tác phẩm, buơi điều điện và băn ghi âm trong pháp luật của mình.
\footnote{129} Một Bên có thể quy định khởi luật và giải trừ của bất kỳ vật xâm phạm nào cũng có thể được trình đến khi xác định liều hành vi đó có gây tổn hại đáng kể tối lợi ích của chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan đến thị trường hay không.
\footnote{131} Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại khoản này bằng việc quy định rằng việc phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhân hiếu hoặc hàng sao chép lậu ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự.Ngoài ra, thủ tục và hình phạt hình sự được quy định cụ thể tại các khoản 1, 2 và 3 được áp dụng ở bất kỳ khu thương mại tự do nào của một Bên.
\footnote{132} Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến việc nh呷 khẩu nhận mǎ hoạc bao giới thông qua biện pháp liên quan đến pháp phẩm.
(b) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền khi xác định hình phạt áp dụng, tính tới tính nghiêm trọng của tình huống, trong đó có thể bao gồm các tình huống có mối đe doạ tới, hoặc ảnh hưởng tới sự khỏe mạnh an toàn.\(^{133}\)

(c) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhận hiểu và sao chép lâu quyền tác giả, bắt kỳ vật liệu và phương tiện nào liên quan tới hành vi bị cáo buộc phạm tội, các bằng chứng tài liệu liên quan tới tội phạm và các tài sản bất nguồn tư, hoặc được do các hành vi bị cáo buộc xâm phạm. Nếu một Bên yêu cầu việc xác định các đối tượng phải bị thu giữ là điều kiện tiên quyết để ban hành lệnh néu tại điểm này, thì Bên đó không được yêu cầu mở tả chi tiết hơn mức căn thiết cho mục đích thu giữ.

(d) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất trong các hành vi phạm tội nghiêm trọng, bắt kỳ tài sản nào bất nguồn tư, hoặc đất được do hành vi xâm phạm.

(e) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiếp huỷ:

(i) tất cả hàng hóa giả mạo nhận hiểu hoặc hàng hóa sao chép lâu quyền tác giả;

(ii) các vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu trong việc tạo ra hàng sao chép lâu quyền tác giả hoặc hàng giả mạo nhận hiểu; và

(iii) bất kỳ nhận máy móc hoặc bao gói nào có gắn nhận hiểu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.

Trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhận hiểu và sao chép lâu quyền tác giả không được tiếp huỷ, cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, các hàng hóa này phải được phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức để tránh bất kỳ thiết hại nào tới chủ thể quyền. Mỗi Bên cũng phải quy định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiếp huỷ theo điểm này và điểm (c) phải được thực hiện mà không có bất kỳ sự bối rối thương náo cho bij đơn.

(f) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền mỗi, hoặc nới có cách khác, cho phép chủ thể quyền tiếp cận hàng hóa, vật liệu, phương tiện và các bằng chứng khác được cơ quan có thẩm quyền kiểm soát để thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự\(^{134}\) đối với hành vi xâm phạm.

\(^{133}\) Một Bên có thể xét những tình huống này bằng một tội hình sự riêng biệt.

\(^{134}\) Một Bên cũng có thể quy định thẩm quyền này trong thủ tục tố tụng hành chính áp dụng cho hành vi xâm phạm.
(g) Các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện hành động pháp lý mà không cần có khởi kiện chính thức từ người thứ ba hay chủ thể quyền.\textsuperscript{135}

7. Đối với các tội phạm để cấp tại khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc thay vào đó, một khoản tiền phạt, tương đương với giá trị của tài sản bất nguồn từ, hoặc có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi xâm phạm.

Điều 18.78: Bí mật thương mại\textsuperscript{136}

1. Nhằm bảo đảm sự bảo hộ hữu hiệu chính cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10bis Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo đảm rằng mỗi người có các biện pháp pháp lý để ngăn chặn các bí mật thương mại mà mình kiếm soát một cách hợp pháp không bị người khác (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) bóc lột, chiếm đoạt, hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của mình, theo cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực.\textsuperscript{137} Như được sử dụng tại Chương này, bí mật thương mại bao gồm, ít nhất là các thông tin bí mật như quy định tại Điều 39.2 Hiệp định TRIPS.

2. Phù hợp với khoản 3, mỗi Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự cho một hoặc nhiều hành vi dưới đây:

(a) tiếp cận một cách có ý và trái pháp tội bí mật thương mại được lưu giữ trong một hệ thống máy tính;

(b) chiếm đoạt một cách có ý\textsuperscript{138} và trái pháp bí mật thương mại, kể cả việc thông qua một hệ thống máy tính; hoặc

(c) bóc lột một cách gian lận, hoặc thay vào đó, bóc lột một cách có ý và trái pháp bí mật thương mại, kể cả thông qua một hệ thống máy tính.

3. Đối với các hành vi liên quan đến cấp ở khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn thủ tục hình sự có thể áp dụng, hoặc giới hạn mức phạt có thể áp dụng, ở một hoặc nhiều trường hợp dưới đây:

(a) những hành vi do nhắm mục đích đạt được lợi thế thương mại hoặc thọ lợi tài chính;

\textsuperscript{135} Liền quan đến việc sao chép lâu dài quyền tác giả và quyền liên quan quy định tại khoản 1, một Bên có thể giới hạn việc áp dụng khoản này ở các trường hợp gây hậu quả đối với khả năng khai thác tác phẩm, bịu hiểu diệt hoặc băn ghi âm của chủ thể quyền trên thị trường.

\textsuperscript{136} Đế rõ ràng hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các biện pháp của một Bên bảo vệ việc bóc lột một cách trung thực hợp pháp để cung cấp chứng cứ về việc phạm pháp luật của Bên đó.

\textsuperscript{137} Theo mục đích của khoản này, "cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực" nghĩa là ít nhất các thực tiễn như pháp hợp đồng, tiếp lỗ bị mất và xài người khác thực hiện và bảo gồm việc chiếm đoạt thông tin bí mật của các bên thứ ba, mà biệt riêng, hoặc quá câu thứ để không biết rằng, những thực tiễn đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin bí mật.

\textsuperscript{138} Một Bên có thể có thu thập ngụ "chế độ" đồng nghĩa với "đạt được một cách bất hợp pháp".
Diều 18.79: Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu việc tinh mang chương trình được mã hóa

1. Mỗi Bên phải quy định thời phạm hình sự đối với:

   (a) việc sản xuất, lắp ráp, biên đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê, hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hiệu hình hoặc võ hình, khi biết hoặc có lý do để biết, rằng các thiết bị hoặc hệ thống này đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:

   (i) nhằm để sử dụng để hỗ trợ;

   (ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc

   (iii) chức năng cơ bản chỉ là để hỗ trợ,

việc giải mã một tín hiệu việc tinh mang chương trình mà hoa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu này; và

   (b) đối với một tín hiệu việc tinh mang chương trình mà hoa, có ý:

   (i) tiếp nhận tín hiệu này; hoặc

   (ii) tiếp tục phân phối tín hiệu này,

---

139Để rõ ràng hơn, một Bên có thể cho phép việc “lắp ráp” và “biên đổi” được bao hàm trong “sản xuất”.
140Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “có lý do để biết” có thể được chứng minh thông qua các bằng chứng hợp lý, có tính đến thực tế và trường hợp liên quan đến các hành vi được cho là trái pháp, như một phần của điều kiện về việc “có kiến thức” của một Bên. Một Bên có thể cho “có lý do để biết” có nghĩa như “câu trả lời một cách có ý”.
141Liên quan đến tội phạm hình sự nếu tại khoản 1 và khoản 3, một Bên có thể yêu cầu chứng minh ý định truy trích phù hợp cho nhà phân phối hợp pháp hoặc chứng minh lý định chiếm đoạt khoản lợi mà người nhận không có quyền được nhận.
142Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu có thể được thực hiện thông qua việc quy định việc sở hữu và phân phối thiết bị hoặc hệ thống thông qua tại nơi này là tội phạm. Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “nhà phân phối hợp pháp” là người có quyền hợp pháp trên lãnh thổ Bên đó phân phối tín hiệu mang chương trình được mã hóa và được phép giải mã tín hiệu đó.
143Để rõ ràng hơn và với mục đích của khoản 1(b) và khoản 3(b), một Bên có thể quy định rằng có ý nhận tín hiệu việc tinh hoặc tín hiệu cấp mang chương trình được mã hóa nghĩa là nhận và sử dụng tín hiệu hoặc có nghĩa là nhận và giải mã tín hiệu.
144Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “tiếp tục phân phối” là “tái truyền tại tôi công chúng”.

18 – 54
khi biết rằng các tin hiệu này đã bị giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp các tin hiệu này.

2. Mỗi Bên phải quy định các chế tài dán sự cho bất kỳ người nào có lợi ích đối với một tin hiệu về tính mạng chương trình mà hòa hoặc nội dung của nó và người này bị thiệt hại bởi bất kỳ hành vi nào đề cập tại khoản 1.

3. Mỗi Bên phải quy định các hình phạt hình sự hoặc chế tài dán sự cho những hành vi có ý:

(a) sản xuất hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng các thiết bị này sẽ được nhầm để sử dụng để tiếp nhận trái phép các tin hiệu về tính mạng chương trình mà hòa; và

(b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận, một tin hiệu về tính mạng chương trình mà hòa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp tin hiệu đó.

Điều 18.80: Việc Chính phủ sử dụng phần mềm

1. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy xây dựng ban hành các biện pháp nhằm tăng cường nhận thức của Chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và đối với những tác hại của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các đạo luật, quy định, chính sách, lệnh, hướng dẫn do chính phủ ban hành, hoặc các chỉ thị hành chính hoặc điều hành thích hợp quy định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các phần mềm máy tính không xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ, và nếu thích hợp, chỉ sử dụng những phần mềm máy tính này với cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng. Các biện pháp này phải áp dụng cho cả các thiết kế tiếp nhận và quản lý phần mềm để sử dụng trong chính phủ.

145 Nếu một Bên quy định các biện pháp dán sự, Bên đó có thể yêu cầu chứng minh thiệt hại.
146 Mỗi Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến “hỗ trợ người khác nhận” bằng việc quy định các chế tài hình sự cho người có ý cổ động thông tin để cho phép hoặc giúp người khác nhận tin hiệu mà không được phép của người phân phối hợp pháp tin hiệu đó.
147 Để rõ ràng hơn, khoản 2 không nên được giải thích theo hướng là khuyến khích các cơ quan chính quyền địa phương sử dụng phần mềm xâm phạm hoặc, nếu thích hợp, sử dụng phần mềm theo cách thức không được cho phép trong giấy phép sử dụng tương ứng.
Mục J: Các nhà cung cấp dịch vụ Internet

Điều 18.81: Định nghĩa

Trong phạm vi của Mục này:

thuật ngữ quyền tác giả bao gồm các quyền liên quan; và

Nhà cung cấp dịch vụ Internet nghĩa là:

(a) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dân, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỳ thuật số, giữa hai hay nhiều điểm do người dùng xác định, đối với các nội dung do người dùng lựa chọn, thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(a) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn); hoặc

(b) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(c) hoặc Điều 18.82.2(d) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).

Để rõ ràng hơn, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet bao gồm nhà cung cấp các dịch vụ liệt kê trên đây, mà tham gia thực hiện việc lưu trữ tạm thời thông qua một quy trình tự động.

Điều 18.82: Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn

1. Các Bên thừa nhận تمام quan trọng của việc tạo thuận lợi cho sự liên tục phát triển các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động với chức năng trung gian và, theo cách thuộc hợp pháp với Điều 41 của Hiệp định TRIPS, khi quy định các thủ tục thực thi cho phép các chủ thể quyền có hành động hiệu quả chống lại các hành vi xâm phạm quyền tác giả được điều chỉnh trong phạm vi Chương này diễn ra trên môi trường mạng trực tuyến. Theo đó, mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài pháp lý đánh cho chủ thể quyền để xiry hành vi xâm phạm đó, đồng thời thiết lập hoạt động duy trì các khu vực an toàn thích hợp đối với các dịch vụ trực tuyến của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet. Khung chế tài pháp lý và khu vực an toàn này phải bao gồm:

(a) các động lực pháp lý để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet hợp tác với chủ thể quyền tác giả nhằm ngăn chặn các hành vi lưu trữ và truyền đạt các nội dung đã được bảo hộ quyền tác giả mà chưa được sự cho phép của chủ thể quyền, hoặc, thay vào đó, để các Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có các hành động khắc nem ngăn chặn các hành vi nêu trên; và

148 Áp dụng Phúc lục 18-F cho Mục này.
149 Áp dụng Phúc lục 18-E cho Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).
150 Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng việc thi hành các nghĩa vụ trong khoản 1(a) về “các khuyễn khích pháp lý” có thể theo các hình thức khác nhau.
2. Các hạn chế được nêu ở khoản 1(b) phải bao gồm các hạn chế dưới với các chức năng sau:

(a) truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối đến các tài liệu mà không làm thay đổi nội dung của tài liệu đó, hoặc lưu trữ trung gian và tạm thời các tài liệu đó một cách tự động trong một quỹ trình kỹ thuật;

(b) lưu trữ tạm thời thực hiện thông qua một quỹ trình tự động;

(c) lưu trữ, theo chỉ định của người dùng, tài liệu trên hệ thống hoặc mạng được điều khiển hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet, và

(d) chuyển hoặc kết nối người dùng đến một vị trí trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin, gồm cả siêu liên kết và thu mục.

3. Để tạo thuận lợi cho hành động hiệu quả nhằm xử lý vi phạm, mỗi Bên phải quy định trong luật pháp của mình các điều kiện mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải đáp ứng để hướng các hạn chế miến trừ được nêu ở khoản 1(b), hoặc, theo cách khác, phải quy định các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không đáp ứng được điều kiện để hướng các hạn chế miến trừ nêu ở khoản 1(b): 151, 152, 153, 154, 155, 156

151 Các Bên hiểu rằng, trong phạm vi quy định của một Bên, trên cơ sở phù hợp với các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, nếu một hành vi cụ thể không cấu thành hành vi vi phạm quyền tác giả, Bên đó sẽ không có nghĩa vụ phải quy định hạn chế miến trừ liên quan đến hành vi đó.
152 Các Bên hiểu rằng việc thay đổi này không bao gồm các thay đổi được thực hiện như một thao tác của một quy trình kỹ thuật hoặc được thực hiện khi vi các lý do kỹ thuật, vi dụ như chia nhỏ các gói dữ liệu.
153 Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích "lưu trữ" là "cho thuê cho lưu trữ" (hosting).
154 Để rõ ràng hơn, việc lưu trữ tài liệu này có thể bao gồm email và các định ký được lưu trữ trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và các trang web nhằm trên máy chủ của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet.
155 Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ quy định ở khoản 3 bằng cách duy trì một khung hỗ trợ trong đó:
(a) có một tổ chức được thành lập với sự tham gia của Chính phủ bao gồm các đại diện của cả Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet và chủ thể quyền;
(b) tổ chức này xây dựng và duy trì các quy trình hiệu quả, hiệu lực và kịp thời cho các đơn vị được tổ chức đó chứng nhận để xác thực, không được chấm trừ bất hợp lý, tính hiệu lực của mỗi thông báo về hành vi được công là xem phạm quyền tác giả thông qua việc xác nhận rằng thông báo đó không phải là do nhằm lấn hoặc xác định sai, trước khi chuyển tiếp thông báo đã xác thực đó đến Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet có liên quan;
(c) có những hướng dẫn đầy đủ cho Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet để tuân thủ nhằm được hướng hạn chế miến trừ nêu ở khoản 1(b), bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải Internetnhanh chóng loại bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập đến các tài liệu đã được xác định khi nhận được thông báo xác thực; và được miêu tả trách nhiệm nếu thực hiện yêu cầu nếu trên một cách có triệt để và phù hợp với các hướng dẫn để ra; và
(a) Đối với các chức năng được nêu ở khoản 2(e) và khoản 2(d), các điều kiện này phải bao gồm việc yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet phải nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu trên mạng hoặc hệ thống của họ khi thực sự nhận thức được hành vi làm phai quyền tặc giả hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi làm phai là rõ ràng hiển nhiên, ví dụ như thông qua việc tiếp nhận một thông báo về hành vi bị cáo buộc làm phai từ chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền thay mặt chủ thể quyền,

(b) Một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khi đã gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu một cách tiện lợi phổ hợp với điều (a) sẽ được miễn trừ khỏi bất kỳ trách nhiệm nào cho hành động này, miễn là Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện các bước hợp lý để thông báo trước hoặc ngay sau đó tới người có thông tin bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập.\(^{158}\)

4. Nếu luật pháp của một Bên có quy định về cơ chế thông báo phản hồi, và trong trường hợp có tài liệu đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập như quy định ở khoản 3, Bên đó phải yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu nếu có thông báo phản hồi, trừ khi người gửi thông báo vi phạm đầu tiên thị sự cần thiết dự pháp trong một khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài xử phạt tiến trong hệ thống pháp luật của mình đối với bất kỳ người nào có tình trạng ra thông tin sai trong một thông báo hoặc thông báo phản hồi khi Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện theo thông báo có thông tin sai đó và dẫn đến thiệt hại cho bất kỳ Bên liên quan\(^{159}\).

6. Để đáp ứng được điều kiện miễn trừ trách nhiệm quy định ở khoản 1, Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không bị buộc phải giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm bằng chứng để chỉ ra hành vi vi phạm.

---

(d) có những biện pháp phù hợp quy định trách nhiệm khi Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực sự nhận thức được vi phạm hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi làm phai là hiển nhiên.

\(^{156}\) Các Bên hiểu rằng một Bên nếu chưa thể hành các nghĩa vụ quy định tại các khoản 3 và 4 thì sẽ thể hành các nghĩa vụ đó theo cách thức đánh bao tính hiệu quả phù hợp với các quy định trong hiến pháp hiện hành của Bên đó. Theo đó, một Bên có thể thiết lập và tổ chức hợp của Chính phủ nhưng không làm giảm tính kịp thời của quy trình quy định ở khoản 3 và 4, và không đối hồi sự xem xét trước của Chính phủ đối với một thông báo.

\(^{157}\) Để chắc chắn hơn, một thông báo về hành vi vi phạm có thể được quy định trong luật pháp của một Bên, phải bao gồm những thông tin:

(a) đầy đủ hợp lý để cho phép Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet xác định được tác giả, người bị hại được cho là bị làm phai, tài liệu bị cáo buộc là vi phạm, vị trí trực tuyến của vi phạm bị cáo buộc; và

(b) có xác minh đầy đủ về tính xác thực của thẩm quyền của người gửi thông báo.

\(^{158}\) Đối với chức năng được nêu ở khoản 2(b), một Bên có thể giới hạn yêu cầu quy định ở khoản 3 về việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập tài liệu chỉ với các trường hợp mà Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet biết hoặc nhận thức được thông báo ràng tài liệu được lưu trữ tạm thời đã được gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập ở trạng thái phát.

\(^{159}\) Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng, “bất kỳ Bên liên quan nào” có thể giới hạn ở những đối tượng có liên quan về mặt pháp lý được luật pháp của Bên đó thưa nhận.
7. Mỗi Bên sẽ quy định các thủ tục, có thể là thủ pháp hoặc hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó và tuân thủ các nguyên tắc về quy trình kịp thời và quyền riêng tư, cho phép chủ thể quyền tác giả sau khi có thông báo đầy đủ tình pháp lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả sẽ nhận được thông tin trong phạm vi quản lý của Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet một cách nhanh chóng nhằm xác định đối tượng bị cáo buộc là vi phạm nếu như các thông tin này được khai thác với mục đích bảo hộ hoặc thực thi quyền tác giả do.

8. Các Bên hiểu rằng việc một Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thể đáp ứng các hạn chế trong khoản 1 không tự thân nó dẫn đến việc Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet sẽ phải chịu trách nhiệm, Ngoài ra, Điều này cùng không ảnh hưởng đến việc một Bên quy định trong hệ thống pháp luật của mình các hạn chế và ngoại lệ về quyền tác giả, hay bất cứ hình thức bảo vệ nào khác.

9. Trong quá trình thi hành các nghĩa vụ của Điều này, các Bên ghi nhận tầm quan trọng của việc cần nhắc đánh giá các tác động đối với chủ thể quyền và Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet.
Mục K: Điều khoản cuối cùng

Điều 18.83: Điều khoản cuối cùng

1. Trừ trường hợp quy định khác tại Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước) và các khoản 2, 3 và 4, mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này vào ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đối.\(^{160}\)

2. Trong khoảng thời gian tương ứng quy định dưới đây, không Bên nào được sử dụng biện pháp hiện hành hoặc ban hành một biện pháp mới kèm phù hợp với các nghĩa vụ quy định trong các điều được đề cập dưới đây so với các biện pháp đang có hiệu lực tại thời điểm ký kết Hiệp định này. Mục này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế mà Bên đó và một Bên khác là thành viên.

3. Đối với tác phạm của bất kỳ Bên nào thu hưởng thời kỳ quá độ cho phép trong việc thực thi Điều 18.63 (Thời hạn báo hộ quyền tác giả và quyền liên quan đến thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Bên quá độ), Nhật Bản và Mexico sẽ áp dụng it nhất là thời hạn bảo hộ đang có theo luật của Bên quá độ cho các tác phẩm tương ứng trong suốt thời kỳ quá độ và chỉ áp dụng Điều 18.81 (Đối xứng quốc gia) cho thời hạn bảo hộ quyền tác giả khi Bên đó thực thi ngày đầu Điều 18.63.

4. Đối với nghĩa vụ thuộc thời kỳ quá độ, một Bên phải thi hành đầy đủ các nghĩa vụ này của mình theo quy định tại Chương này không muốn hôm ngày kết thúc khoảng thời hạn cụ thể dưới đây, tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

(a) Trừ trường Brunei, đối với:

(i) Điều 18.7.2(d) (Điều uoc quốc tế), UPOV91, ba năm;
(ii) Điều 18.18 (Loại đầu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;
(iii) Điều 18.47 (Báo hỗ trợ lưu trữ nghiêm biệt mật hoặc dữ liệu khác đối với nồng hoa phầm), 18 tháng;
(iv) Điều 18.50 (Báo hỗ trợ lưu trữ nghiêm biệt mật hoặc dữ liệu khác), bốn năm;\(^{++}\)
(v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), bốn năm;\(^{++}\)
(vi) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được pháp luật định), hai năm; và
(vii) Đối với Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm

\(^{++}\) Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Báo hỗ trợ lưu trữ nghiêm biệt mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cũng với điểm (a)(iv) và (a) (vi), nếu có bất kỳ sự chấmrenched hợp lý

\(^{160}\) Chi những Bên sau đây xác định rằng, để thi hành và tuân thủ Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), các Bên này cần thay đổi luật pháp, ví thế cần phải có giai đoạn chuyển đổi: Brunei Darussalam, Malaysia, Mexico, Peru và Việt Nam.
nào của Brunei Darussalam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường được phán mới, Brunei Darussalam có thể căn nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa được phán mới ra thị trường. Theo đó, Brunei Darussalam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn hỗ trợ các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cố hỏi và thời gian thảo đằng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yêu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển được phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm do một cách nhanh chóng tại Brunei Darussalam.

(b) Trong trường hợp Malaysia, đối với:

(i) Điều 18.7.2(a) (Điều uóc quốc tế), Nghị định thư Madrid, bốn năm;
(ii) Điều 18.7.2(b) (Điều uóc quốc tế), Hiệp ước Budapest, bốn năm;
(iii) Điều 18.7.2(c) (Điều uóc quốc tế), Hiệp ước Singapore, bốn năm;
(iv) Điều 18.7.2(d) (Điều uóc quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;
(v) Điều 18.18 (Loại đầu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;
(vi) Điều 18.48.2 (Điều chính thời hạn bảo hộ sạnké do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;
(vii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 5 năm
(viii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được phẩm đã biết), 4,5 năm
(ix) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dưới theo đổi nội, hai năm;
(x) Điều 18.76, đối với việc áp dụng "tương tự gây nhầm lẫn", bốn năm;
(xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mà nhiễm các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh và hàng xuất khẩu, bốn năm; và
(xii) Điều 18.79.2 (Bảo hộ tính hiệu cấp và tính hiệu về tính mang thương trình mà hóa), bốn năm.
(c) Trường hợp của Mexico, đối với:

(i) Điều 18.7.2(d) (Điều uóc quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;
(ii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác đối với nồng hóa phẩm), năm năm;
(iii) Điều 18.48.2 (Điều chính thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;
(iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác), năm năm;**
(v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), năm năm;** và
(vi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

** Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (c)(iv) và (c) (v), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Mexico trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường được phạm vi, Mexico có thể can nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa được phạm vi này ra thị trường. Theo đó, Mexico phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp để xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cụ thể và thời gian thoả đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thể nào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển được phạm vi của như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Mexico.

(d) Trường hợp của New Zealand, đối với Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), năm năm. Ngoài trừ rằng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với New Zealand, New Zealand sẽ quy định thời hạn bảo hộ cho tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm mà, trong vòng 8 năm này, kể ra đã hết thời hạn bảo hộ theo quy định luật pháp của New Zealand trước khi Hiệp định này có hiệu lực, sẽ hết thời hạn bảo hộ trong vòng 60 năm kể từ ngày quy định tại Điều 18.63 và lấy làm cơ sở tính toán thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này. Các Bên hiểu rằng, trong việc áp dụng Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và vẫn rời xa triệu), New Zealand không bị buộc phải khởi phân hay mở rộng thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm theo thời hạn quy định tại câu trên, khi các tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm này đã thuộc về tài sản công đồng trong phạm vi lãnh thổ của mình.
(e) Trường hợp của Peru, đối với:

(i) Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác), năm năm;
(ii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm.

(f) Trường hợp của Việt Nam, đối với:

(i) Điều 18.7.2(b) (Điều uóc quốc tế), Hiệp uóc Budapest, hai năm;
(ii) Điều 18.7.2(c) (Điều uóc quốc tế), WCT, ba năm;
(iii) Điều 18.7.2(f) (Điều uóc quốc tế), WPPT, ba năm;
(iv) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhận hiểu), đối với nhân hiểu âm thanh, 3 năm;
(v) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chính thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yểu câu bảo hộ được phăm, năm năm; *
(vi) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chính thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), đối với sáng chế yểu câu bảo hộ nông hóa phăm, năm năm; +
(vii) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chính thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế), ba năm;
(viii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phăm), năm năm;
(ix) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bắt hợp lý), năm năm;
(x) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác), 10 năm;* /++
(xi) Điều 18.51 (Sinh phẩm), 10 năm; * /++
(xii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được phăm đã biết), ba năm;
(xiii) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đối người, năm năm;
(xiv) Điều 18.68 (TPMs), ba năm;
(xv) Điều 18.69 (RMI), ba năm;
(xvi) Điều 18.76.5(b) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành đồng mà nhiệm các biện pháp tại biên giới đối với hàng xuất khẩu, ba năm;
(xvii) Điều 18.76.5(c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành đồng mà nhiệm các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh, hai năm;
(xviii) Điều 18.77.1(b) (Thủ tục và chế tài hình sự), ba năm;
(xix) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với nhập khẩu hàng xâm phạm quyền tác giả, ba năm;
(xx) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với xuất khẩu, ba năm;
Điều 18.77.4 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc ghi hình, ba năm;

Điều 18.77.6(g) (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc thực thi không cần đến nghị của chủ thể quyền đối với các quyền ngoài quyền tác giả, ba năm;

Điều 18.78.2 và Điều 18.78.3 (Bị mất thương mại), ba năm;

Điều 18.79.1 (Bảo hộ tài sản cấp và tài sản vụ tình mang chung trình mà hóa), đối với chế tài hình sự, ba năm;

Điều 18.79.3 (Bảo hộ tài sản cấp và tài sản vụ tình mang chung trình mà hóa), đối với tài sản cấp, ba năm;

Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Diệu chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chăm sóc của cơ quan cấp bằng sáng chế) đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ được pháp và nông hóa phẩm, các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc nhận thời kỳ quá độ lên tới 2 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nằm rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thử hưởng thời hạn 1 lần này trên cơ sở dựa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngày khi kết thúc thời hạn 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4.

Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cho được pháp:

(A) Các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc nhận thời kỳ quá độ lên tới 2 năm. Đề nghị của Việt Nam phải nằm rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thử hưởng thời hạn 1 lần này trên cơ sở dựa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngày khi kết thúc thời hạn 1 lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện trong việc đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm).

(B) Việt Nam có thể đề nghị thêm 1 lần an hạn theo Chương 27 (Các quy định thời hạn và hành chính). Đề nghị của Việt Nam phải nằm rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Ủy ban sẽ quyết định dựa trên các thủ tục quy định tại Điều 27.3 (Quy trình ra quyết định) liên có chấp thuận đề nghị trên cơ sở các yếu tố thích hợp hay không, trong đó có thể tính đến năng lực cũng như điều kiện thích hợp khác. Đề nghị của Việt Nam không được muốn hơn 1 năm trước khi hết thời gian an hạn hai năm để cấp trong
câu đầu tiên của khoản (A). Các Bên phải cẩn nhắc một cách hợp lý để nghị này. Nếu Ủy ban chấp thuận đề nghị của Việt Nam, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Báo họ đủ liệu thử nghiệm bi mắt hoặc đủ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) không muốn hon ngày kết thúc thời gian am hạn.

(C) Việc thi hành Điều 18.50 (Báo họ đủ liệu thử nghiệm bi mắt hoặc đủ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) của Việt Nam trong vòng 3 năm sau khi kết thúc thời gian am hạn để cấp tại khoản (A) sẽ không thuộc đối tượng giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp).

++ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Báo họ đủ liệu thử nghiệm bi mắt hoặc đủ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với diểm (f)(x) và (f) (xi), nếu có bất kỳ sự thay thế bất hợp lý nào của Việt Nam trong việc khởi đầu quan án nộp đơn cấp phép lưu hành thi trưởng được pháp mới, Việt Nam có thể cần khắc phục bất kỳ hành vi không đầu được hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa được pháp mới ra thị trường. Theo đó, Việt Nam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp để xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thỏa đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tình đến nhu cầu khuyến khích phát triển được pháp mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thi trưởng sản phẩm do một cách nhanh chóng tại Việt Nam.
Phụ lục 18-A

Phụ lục của Điều 18.7.2

1. Bắt kế nghĩa vụ tại Điều 18.7.2 (Điều uóc quốc tế), và phù hợp với các khoản 2, 3 và 4 của Phụ lục này, New Zealand phải:

(a) gia nhập UPOV 1991 trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với New Zealand; hoặc

(b) thông qua hệ thống quyền đối với giống cây trong riêng làm cho UPOV 1991 có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với New Zealand.

2. Khoản 1 không ngăn cản việc New Zealand thông qua các biện pháp cần thiết để bảo hộ các giống cây trồng bản xứ để đáp ứng nghĩa vụ theo Công ước Waitangi, với điều kiện là các biện pháp này không được sử dụng như một công cụ tùy nghi hoặc phân biệt đối xử bất hợp lý đối với chủ thể của Bên khác.

3. Sự nhất quán của các biện pháp được đề cập tại khoản 2 với các nghĩa vụ theo khoản 1 không thuộc đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp trong Hiệp định này.

4. Việc giải thích Công ước Waitangi, bao gồm bản chất của quyền và nghĩa vụ pháp sinh theo Công ước, không phải là đối tượng của các quy định về giải quyết tranh chấp của Hiệp định này. Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) được áp dụng đối với Phụ lục này ở các khía cạnh khác. Một ban hội thẩm theo Điều 28.7 (Thành lập Ban hội thẩm) có thể được yêu cầu những chi để xác định liệu bất kỳ biện pháp nào được nêu tại khoản 2 có trái với quyền của một Bên theo Hiệp định này hay không.
Phụ lục 18-B

Chile

1. Không quy định nào trong Điều 18.50.1 hoặc Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) ngân sách Chile duy trì hoặc áp dụng các quy định của Điều 91 Luật Sở hữu Công nghiệp số 19.039 của Chile, đang có hiệu lực vào ngày Hiệp định này đạt thỏa thuận về mất nguyên tác.

2. Bắt kể Điều 1.2 (Mọi quan hệ với các Hiệp định khác), khoản 1 không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào trong điều uóc quốc tế có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Chile, bao gồm quyền và nghĩa vụ trong hiệp định thương mại giữa Chile với một Bên khác.
Phụ lục 18-C

Malaysia

1. Malaysia có thể, với mục đích đánh sự bảo hộ quy định tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), yêu cầu người nộp đơn bắt đầu quy trình xin cấp phép lưu hành thị trường cho được phẩm trong phạm vi của các Điều này, trong vòng 18 tháng kể từ ngày sản phẩm được cấp phép lưu hành lần đầu ở bất kỳ quốc gia nào.

2. Để rõ ràng hơn, thời hạn bảo hộ nếu tại Điều 18.50.1 và Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bị mất hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51.1 (Sinh phẩm) được tính từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành thị trường tại Malaysia.
Phụ lục 18-D

Peru

Phần 1: Có thể áp dụng cho Điều 18.46 và Điều 18.48

Trong phạm vi Quyết định 486 của Cộng đồng các quốc gia Nam Mỹ (Andean), Cơ chế chung về sở hữu công nghiệp, và Quyết định 689 của Andean, Sự thỏa đáng của một số điều trong Quyết định 486, hạn chế Peru trong việc thi hành các nghĩa vụ quy định ở Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2, Peru cam kết nỗ lực hết sức để có được sự miễn trừ của Cộng đồng Andean, theo đó cho phép sửa đổi thời hạn bảo hộ sáng chế theo các thực thi phù hợp với Điều 18.46.3 và Điều 18.48.2. Hơn nữa, nếu Peru chúng mình được rằng Cộng đồng Andean từ chối yêu cầu được miễn nghĩa vụ đó dù đã có g eldest Peru văn tiếp tục bảo đảm rằng nước này không phân biệt đối xử liên quan đến việc bảo đảm hoặc hưởng quyền đối với sáng chế dựa trên lĩnh vực công nghệ, nơi tạo ra sáng chế, và đủ sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại địa phương. Theo đó, Peru không định rằng sáng chế trong lĩnh vực được được đối xử không kém thuận lợi hơn so với những sáng chế trong lĩnh vực khác liên quan khả năng xử lý và thẩm định đơn đăng ký sáng chế.

Phần 2: Có thể áp dụng cho Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm)

1. Nếu Peru dự vào, theo Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), việc cấp phép lưu hành thị trường của một Bên khác, và cấp phép lưu hành trong vòng 6 tháng kể từ ngày đơn xin cấp phép lưu hành hoàn chỉnh được nộp tại Peru, thi Peru có thể quy định rằng việc bảo hộ theo quy định tại Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51, nếu thích hợp, sẽ bắt đầu từ ngày việc cấp phép đầu tiên mà Peru dự vào được thực hiện. Khi thi hành Điều 18.50.1(b) và Điều 18.51.1(b)(i), Peru có thể áp dụng thời hạn bảo hộ được quy định tại Điều 16.10.2(b) của Hiệp định thực địa thương mại giữa Hoa Kỳ với Peru, được thông qua tại Washington, Columbia vào 12/4/2006.

2. Peru có thể áp dụng khoản 1 cho Điều 18.50.2.
Phụ lục 18-E

Phụ lục của Mục J

1. Để tạo thuận lợi cho việc thực thi quyền tác giả trên Internet và để tránh chia rẽ thị trường một cách phi lý trong môi trường trực tuyến, Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) sẽ không áp dụng đối với một Bên với điều kiện là kể từ ngày Hiệp định này đạt thỏa thuận về mặt nguyên tắc, Bên do tiếp tục:

(a) quy định trong luật của mình các trường hợp mà nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng điều kiện của các trường hợp ngoại lệ được nêu tại Điều 18.82.1(b) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn);

(b) quy định trách nhiệm pháp lý bổ sung cho việc xâm phạm quyền tác giả trong trường hợp một người, bằng phương tiện Internet hoặc mạng kỹ thuật số khác, cung cấp dịch vụ phủ yểu với mục đích thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, liên quan đến các khía cạnh được quy định trong pháp luật Bên do, chẳng hạn như:

(i) liệu người đó có tiếp thị hoặc quảng cáo dịch vụ do như là một công cụ giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;

(ii) liệu người đó có biết rằng dịch vụ đó được sử dụng để giúp thực hiện nhiều hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;

(iii) liệu dịch vụ có mục đích sử dụng đang kể nào khác ngoài việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không;

(iv) khả năng của người đó, như một phần của việc cung cấp dịch vụ, nhằm hạn chế hành vi xâm phạm quyền tác giả, và người đó có thực hiện bắt kỳ hành động nào để làm việc đó hay không;

(v) bắt ký lỡ hệ nào mà người đó nhận được từ việc giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả; và

(vi) khả năng thu lợi kinh tế của dịch vụ nếu không được sử dụng để giúp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả;

(c) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện các chức năng được quy định tại Điều 18.82.2(a) và (c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) tham gia vào hệ thống chuyển tiếp thông báo về xâm phạm bij cáo buộc, kể cả khi nội dung đã được đưa lên trực tuyến, và nếu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet không thực hiện việc đó, thì quy định Nhà Cung cấp đó phải bị phạt một khoản tiền định trước cho việc không thực hiện nghĩa vụ đó;
(d) yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet đưa ra các công cụ định vị thông tin nhằm gỡ bỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, bất kỳ việc sao chép thông tin nào mà họ thực hiện, và thông báo cho công chúng, như một phần của việc cung cấp công cụ định vị thông tin khi nhận được thông báo về xâm phạm bị cáo buộc và sau khi tài liệu gốc đã được gỡ bỏ khỏi địa chỉ trực tuyến ghi trong thông báo; và

(e) Yêu cầu Nhà Cung cấp Dịch vụ Internet thực hiện chức năng nếu tại Điều 18.82.2(c) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập đến tài liệu ngay khi nhận được quyết định của toà án của Bên đó có hiệu lực đối với việc người lưu trữ tài liệu đã xâm phạm quyền tác giả trong tài liệu đó.

2. Đối với một Bên mà Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn) không áp dụng theo quy định của khoản 1 Phụ lục này, và theo tình thân của, ngoại các quy định khác, khoản 1(b) của Phụ lục này, thì, theo mục đích của Điều 18.82.1(a), các đồng lệ pháp lý không có nghĩa là điều kiện mà Nhà cung cấp dịch vụ phải đáp ứng để được hưởng ngoại lệ theo quy định tại Điều 18.82.1(b), như được nêu tại Điều Article 18.82.3.
Phụ lục 18-F

Phụ lục của Mục J

Để thay thế cho việc thi hành Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), một Bên có thể thi hành Điều 17.11.23 của Hiệp định Thương mại tự do giữa Hoa Kỳ và Chile, thông qua tại Miami ngày 6/6/2003, được đưa vào và làm thành một phần của Phụ lục này.